

PHỤ LỤC 01. DANH MỤC THIẾT BỊ MỜI CHÀO GIÁ

(Đính kèm công văn số: 1310/VĐ-VTTBYT ngày 08 tháng 07 năm 2021)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất kèm dẫn lưu.	Bộ đo áp lực nội sọ tại não thất và dẫn lưu giải áp dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang. Catheter cỡ 4Fr. Dùng cho máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
2	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não loại II	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang, Catheter cỡ 4Fr. Dùng cho máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
3	Bộ đo áp lực nội sọ tại nhu mô não kèm đo nhiệt độ tại thân não.	Bộ đo áp lực nội sọ dùng khi kết hợp máy đo nhiệt độ tại thân não, dùng công nghệ vi cảm biến áp lực, kiểu cáp quang, Catheter cỡ 4Fr. Dùng cho máy đo áp lực nội sọ Camino của hãng Integra đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
4	Van dẫn lưu não thất ổ bụng loại I	- Catheter não thất có đường kính trong 1.3mm, đường kính ngoài 2.5mm. - Catheter ổ bụng có đường kính trong 1.3mm, đường kính ngoài 2.5mm. - Van và catheter dẫn lưu đều được phủ barium sulfate giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
5	Màng nâng loại IX	Lưới thoát vị 3D thiết kế phù hợp với giải phẫu học vùng bẹn. Chất liệu: polypropylene hoặc tương đương, vô khuẩn. Cấu trúc sợi monofilament tối thiểu hóa nguy cơ nhiễm trùng. Kiểu đan: cross-weave. Độ rộng mắt lưới khoảng 0.063cm ² . Trọng lượng lưới ≤ 0.005g/cm ² . Độ chịu lực ≥ 120N. Không bị gập lại trong lúc sử dụng, không cần sử dụng dụng cụ cố định lưới. Kích cỡ gồm tối thiểu các loại: 80mm x 135mm; 100mm x 155mm; 120mm x 170mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
6	Mạch máu nhân tạo thẳng loại XVIII	Dùng để thay đoạn động mạch chủ ngực, bụng, chậu. Đường kính từ ≤ 6 , $-\geq 34$ mm, bước tăng 2mm. Thành phần gồm các sợi fabric đan. Mạch được tẩm Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần, đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, cho phép liên kết với kháng sinh để chống nhiễm khuẩn ở vùng phẫu thuật nguy cơ nhiễm trùng cao.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
7	Mạch máu nhân tạo nhiều nhánh loại I	. Đoạn mạch nhân tạo thay đoạn quai động mạch chủ cấu tạo 4 nhánh (Thân động mạch cánh tay đầu, động mạch cánh trái và động mạch dưới đòn trái và nhánh bơm bảo vệ não). Nhánh bơm máu bảo vệ não, giảm biến cố thiếu máu não, phòng ngừa nguy cơ đột quy do cục máu đông. . Đoạn mạch kiểu Valsava thay cho gốc động mạch chủ có hình thể giải phẫu tự nhiên kiểu Valsava sử dụng trong phẫu thuật Bentall giúp tăng độ bền cánh van và giảm áp lực căng động mạch vành. . Mạch được tẩm Gelatin có tính thủy phân, Gelatin tự tiêu hoàn toàn sau 2 tuần, Gelatin đảm bảo kín và không có lỗ rỉ máu, giảm thiểu hiện tượng rỉ máu qua lỗ khâu kim, Gelatin có tính trung hòa cho phép liên kết với kháng sinh (Rifampicin) để chống nhiễm khuẩn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
8	Phổi nhân tạo dùng cho hệ thống ECMO, không có bình chứa	Phổi nhân tạo có tối thiểu các thể tích (không bao gồm bình chứa) 2400ml, 7000ml dùng trong chạy máy ECMO của hãng Medtronic đang sử dụng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
9	Thanh nâng ngực loại I	Chất liệu hợp kim. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Chính giữa thanh có dấu đánh dấu để uốn thanh chính xác, mép thanh cùn. Tối thiểu gồm các cỡ từ ≤ 8 inch - ≥ 17 inch, bước tăng 1 inch.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	140
10	Bóng nong động mạch vành loại bán đàn hồi	Kích thước bóng gồm tối thiểu các loại 2.0, 2.5; 3.0, 3.5mm. Chiều dài bóng gồm tối thiểu hai loại: khoảng 10mm và khoảng 15mm. Bóng đường kính 2.0mm: Áp lực danh định khoảng 6atm, áp lực vỡ bóng ≥ 14 atm. Bóng đường kính 2.5, 3.0, 3.5mm: áp lực danh định khoảng 10atm, áp lực vỡ bóng ≥ 20 atm. Chiều dài catheter khoảng 1400mm. Bóng áp lực cao có đoạn xa 2.6Fr, đoạn gần 2.0F. Chiều dài đoạn xa	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		khoảng 260mm. Chiều dài đoạn gân khoảng 1000mm. Chiều dài ống luồn dây dẫn khoảng 110mm. Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu căn quang.			
11	Bóng nong mạch ngoại vi loại VI	Đường kính từ ≤ 3 tới ≥ 12 mm, độ dài từ ≤ 20 tới ≥ 200 mm, độ dài ống thông có gắn bóng gồm tối thiểu các loại: khoảng 40, khoảng 80 và khoảng 135 cm. Đi trên sheath 5F, 6F, 7F. Bóng đạt được áp lực cao đến 20 atm. Áp lực bơm bóng tiêu chuẩn gồm tối thiểu các loại 7, 8 và 10 atm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
12	Khung giá đỡ (stent) động mạch thận và mạch ngoại vi loại gắn trên bóng	Chất liệu Cobalt Chromium. Chiều dài hệ thống gồm tối thiểu các loại: khoảng 80 và khoảng 135 cm. Chiều dài stent gồm tối thiểu các loại: 12, 15, 18 mm. Đường kính stent từ ≤ 4.0 - ≥ 7.0 mm, bước tăng 0.5mm. Tương thích với Sheath 5F, Guiding 6F.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
13	Đầu đốt đơn cực dùng trong phẫu thuật điều trị rung nhĩ, sử dụng sóng cao tần loại II	Bộ dụng cụ phẫu thuật đốt rung nhĩ đơn cực sử dụng sóng cao tần với nước tưới, có dây truyền dịch dài khoảng 300cm, thân đầu bằng thép không gỉ có thể uốn cong.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
14	Bông lót 20 cm	Thành phần: 100% sợi bông hóa học. Kích thước: rộng 20cm, cuộn dài tối thiểu 3.60m.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Mét	3600
15	Bộ thủ thuật tiết trùng	Được đóng gói thành gói riêng biệt. Bộ bao gồm: + 01 khăn trải bàn kích thước khoảng 90x100cm, được làm từ plastic màu không thấm nước, đảm bảo nguyên tắc vô trùng trong phòng mổ; + 01 khăn kích thước khoảng 120x200cm, có lỗ có keo Ø10cm, được cấu tạo từ vải không dệt, 3 lớp, không thấm cồn, chống tĩnh điện. Lỗ tròn đường kính 10cm với băng keo y tế xung quanh lỗ; + 01 kéo kocher cỡ 14 bằng nhựa y tế dùng một lần; + 01 chén nhựa dung tích tối thiểu 250ml bằng nhựa y tế dùng một lần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1480
16	Nẹp thẳng 12 lỗ dùng	Chất liệu Titanium, độ dày khoảng 0.7mm, khoảng cách 2 lỗ khoảng	Theo	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	vít 1.5mm	4.5mm, chiều rộng khoảng 4mm, nẹp dài khoảng 55mm. Dùng vít 1.5mm, góc nghiêng kết nối với nẹp khoảng 40 độ.	quy cách của nhà sản xuất		
17	Vít xương hàm mặt, tự bắt loại 1.5mm	Vít xương tự bắt, chất liệu Titanium, đường kính thân 1.5mm. Đầu nhọn vít tạo thành góc 60 độ. Chiều dài từ ≤ 4 - ≥ 8 mm, gồm tối thiểu 4 loại. Dùng cho nẹp vòng cung 12 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180
18	Nẹp lót sàn ổ mắt dùng vít 1.5mm	Chất liệu Titanium Grade 1, 2 lỗ trên, 21 lỗ dưới. Hình dạng chữ A, dùng phục hình tổn khuyết sàn ổ mắt. Độ dày gồm tối thiểu các loại 0.2, 0.3 và 0.4mm. Dùng với vít 1.3mm và 1.5mm. Có tay cầm giữ nẹp khi bắt vít.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
19	Vít xương hàm mặt, tự bắt loại 1.5mm	Vít xương tự bắt, chất liệu Titanium, đường kính thân 1.5mm. Đầu vít dài khoảng 0.80mm, đầu nhọn vít tạo thành góc 60 độ. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 4, 5, 6 và 8 mm. Dùng cho nẹp lót sàn ổ mắt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
20	Nẹp xương sọ hình tròn loại III	Nẹp khóa tròn sọ não, chất liệu titanium, loại 6 lỗ, dày khoảng 0,5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	920
21	Vít tự khoan tự taro loại 1.6mm	Vít xương tự khoan tự taro, đường kính thân vít gồm tối thiểu hai loại 1.6 và 2.0mm, đường kính đầu vít gồm tối thiểu hai loại 2.5 và 3.0mm, chiều dài từ ≤ 5 - ≥ 12 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5520
22	Nẹp thẳng 6 lỗ dùng vít 2.0mm loại I	Chất liệu Titanium, độ dày khoảng 1.0mm, khoảng cách hai lỗ khoảng 5.5mm, chiều rộng khoảng 4.5mm, nẹp dài khoảng 32mm. Dùng vít 2.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
23	Vít tự bắt loại 2.0mm	Vít xương tự bắt, chất liệu Titanium, đường kính thân 2.0mm, góc	Theo	Cái	600

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		ngiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít dài khoảng 0.8mm, đầu nhọn vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 5 - \geq 15$ mm, gồm tối thiểu 7 loại. Dùng cho nẹp thẳng 6 lỗ loại I	quy cách của nhà sản xuất		
24	Nẹp thẳng 8 lỗ dùng vít 2.0mm loại I	Chất liệu Titanium, độ dày khoảng 1.0mm, khoảng cách hai lỗ khoảng 5.5mm, chiều rộng khoảng 4.5mm, nẹp dài khoảng 45mm. Dùng vít 2.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
25	Vít tự bắt loại 2.0mm	Vít xương tự bắt, chất liệu Titanium, đường kính thân 2.0mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít dài khoảng 0.8mm, đầu nhọn vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 5 - \geq 15$ mm, gồm tối thiểu 7 loại. Dùng cho nẹp thẳng 8 lỗ loại I	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	640
26	Nẹp thẳng 20 lỗ, dày 1.0mm, dùng vít 2.0mm	Chất liệu Titanium, độ dày 1.0mm, khoảng cách hai lỗ khoảng 5.5mm, chiều rộng khoảng 4.5mm, nẹp dài khoảng 110mm. Dùng vít 2.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
27	Vít tự bắt loại 2.0mm	Vít xương tự bắt, chất liệu Titanium, đường kính thân 2.0mm, góc nghiêng vít khoảng 35 độ, đầu vít dài khoảng 0.8mm, đầu nhọn vít tạo thành góc khoảng 60 độ. Chiều dài từ $\leq 5 - \geq 15$ mm, gồm tối thiểu 7 loại. Dùng cho nẹp thẳng 20 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
28	Nẹp khóa 20 lỗ, dày 0.8mm dùng vít 2.0mm	Nẹp xương tự khóa chất liệu Titanium, dày 0.8mm dùng với vít khóa đường kính thân 2.0mm, đường kính đầu 3mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
29	Vít xương tự khóa loại 2.0mm	Chất liệu Titanium tự khóa, đường kính thân 2.0mm, đường kính đầu 3.0mm, đường kính lõi ren 1.2mm, bước ren 1mm, chiều dài từ $\leq 5 - \geq 20$ mm. Dùng cho nẹp chữ L góc 110 độ loại I	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
30	Miếng vá sọ tự tiêu	Chất liệu sinh học tự tiêu, thành phần gồm khoảng 82% Poly-L-Lactic	Theo	Miếng	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại III	Acid và 18% Poly-Glycolic Acid hoặc tương đương, tự tiêu sau khoảng 12-18 tháng, dày 0.5mm, kích thước khoảng 100 x 100mm	quy cách của nhà sản xuất		
31	Cement gắn cầu - chụp răng toàn sứ	Có khả năng gắn kết ổn định và không đổi màu theo thời gian. Dùng để gắn phục hình mão – cầu – inlay – onlay toàn sứ, composite hoặc kim loại; phục hình trên implant. Không cần xử lý bề mặt. Hộp 11g trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	1
32	Cement trám răng	Cement trám răng loại từ 15g trở lên	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	2
33	Etching trám composite	Etching làm nhám bề mặt răng trước khi trám composite lọ 6ml trở lên	Theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	2
34	Keo trám composite	Keo trám composite, lọ 6ml trở lên	Theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	1
35	Cement gắn cầu - chụp kim loại sứ	Cement gắn cầu - chụp kim loại sứ, hộp gồm tối thiểu 35g bột và 25 ml nước.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	1
36	Bộ keo gắn mắc cài	Bộ keo gắn mắc cài dùng trong chỉnh răng gồm 01 lọ keo tối thiểu 6ml, 2 tuýp chất gắn tối thiểu 4g.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
37	Mắc cài chỉnh răng	Mắc cài chỉnh răng kim loại thường, hộp 20 cái trở lên	Theo	Hộp	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	kim loại thường		quy cách của nhà sản xuất		
38	Mắc cài chỉnh răng kim loại tự buộc	Mắc cài chỉnh răng kim loại tự buộc, hộp 20 cái trở lên	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	10
39	Mắc cài chỉnh răng sứ thường	Mắc cài chỉnh răng sứ thường, hộp 20 cái trở lên	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	7
40	Mắc cài chỉnh răng sứ tự buộc	Mắc cài chỉnh răng sứ tự buộc, hộp 20 cái trở lên	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	1
41	Chun chuỗi chỉnh răng	Chun chuỗi chỉnh răng, cuộn tối thiểu 4.5m	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cuộn	2
42	Lò xo kéo chỉnh răng	Lò xo niken kéo chỉnh răng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
43	Hook bấm trên dây cung	Hook chất liệu thép bấm trên dây cung dùng trong nắn chỉnh răng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
44	Bộ kit cắm vít neo	Bộ kit cắm vít neo chặn gồm một bộ đế vít, một đầu ngăn vắn vít và	Theo	Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	chặn	một đầu dài vặn vít, một mũi định vị	quy cách của nhà sản xuất		
45	Dây cung thường tròn	NiTi thường 012, 014, 016, 018 hàm trên và hàm dưới	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
46	Dây cung thường hình chữ nhật	NiTi thường 19 x 25 hàm trên và hàm dưới	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
47	Dây cung nhiệt tròn	NiTi nhiệt 012, 014, 016, 018 hàm trên và hàm dưới	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
48	Dây cung nhiệt hình chữ nhật	NiTi nhiệt 19 x 25 hàm trên và hàm dưới	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
49	Mũi khoan nhỏ răng cho tay chậm loại I	Chiều dài: khoảng 44.5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
50	Mũi khoan nhỏ răng cho tay nhanh	Chiều dài khoảng 26mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
51	Chun liên hàm chỉnh	Chun liên hàm chỉnh nha 3/16, 1/4, 5/16, gói 100 cái trở lên	Theo	Gói	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	nha 3/16, 1/4, 5/16		quy cách của nhà sản xuất		
52	Kìm cắt dây chỉnh nha thường	Kìm cắt dây chỉnh nha thường	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
53	Kìm cắt xa	Kìm cắt xa	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
54	Nhộng composite màu A3	Nhộng composite màu A3 dùng trong trám răng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10
55	Nhộng composite màu A2	Nhộng composite màu A2 dùng trong trám răng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10
56	Silicon lấy dấu	Silicon nặng lấy dấu độ nhớt cao, khả năng chống biến dạng, chống rách, đàn hồi. Gồm tối thiểu 450ml Catalyst, 450ml Base, 2 thìa đong.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	1
57	Silicon nhẹ lấy dấu	Silicon lỏng lấy dấu loại bôi trực tiếp lên răng hoặc dùng súng bắn. Hộp bao gồm tối thiểu: 200ml Cartridges, 24 đầu trộn, 24 đầu bơm .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	1
58	Alginate	Chất lấy dấu cho độ chính xác cao. Gói 500g trở lên	Theo	Gói	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			quy cách của nhà sản xuất		
59	Thạch cao vàng đổ mẫu	Phân loại: Loại III. Tỷ lệ nước/bột khoảng 34 ml/100 g. Thời gian nhúng nước: khoảng 15 giây. Thời gian trộn (Thủ công) khoảng 30 – 45 giây. Thời gian làm việc khoảng 5 phút. Thời gian kết rắn: khoảng 7 – 10 phút. Độ giãn nở: khoảng 0.15 %. Sử dụng với nước cất. Sử dụng trong nước với nhiệt độ không quá 27 độ trong 30 giây. Gói 1.5kg trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	5
60	Cục cắn	Chất liệu nhựa dùng trong việc mở miệng trong điều trị răng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
61	Nẹp cổ lồi trước 1 tầng	Nẹp chất liệu Titanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Nẹp có các lỗ tự khóa trên thân . Chiều dài khoảng từ 10 đến 18mm (mỗi bước tăng 2mm)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	170
62	Vít cột sống cổ lồi trước	Vít chất liệu Titanium, gồm tối thiểu các loại đường kính 4.0 và 4.5mm. Chiều dài vít từ ≤ 12 - ≥ 18 mm, bước tăng 2mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	680
63	Vít cột sống cổ lồi sau	Vít cứng cổ sau đa trục chất liệu Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương. Vít có tối thiểu các đường kính 3.5, 4.0mm, chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 48 mm. Các kích thước được phân biệt bằng màu sắc. Đầu vít thiết kế tự đóng, không cần sử dụng dụng cụ riêng biệt để đóng trước tạo bước ren. Góc cổ vít tối đa khoảng 52°.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
64	Vít ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lồi sau	Ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lồi sau chất liệu Titanium. Bước ren liên tục hạn chế ốc bị trượt ra ngoài.	Theo quy cách của nhà	Cái	130

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
65	Nẹp dọc cổ sau	Nẹp dọc cổ sau chất liệu Co-Cr-Mo hoặc tương đương, đường kính 3.2 mm. Bề mặt phủ Co-Cr. Có loại thẳng và loại cong uốn sẵn với tối thiểu các loại kích thước 60, 120, 240mm. Dọc thân nẹp có đánh dấu để làm mốc điều chỉnh trong quá trình đặt nẹp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	22
66	Nẹp nối ngang cổ sau	Chất liệu Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương. Độ dài gắn giữa 2 thanh dọc từ ≤ 15 - ≥ 45 mm. Móc xoay dài khoảng 4.5mm. Điều chỉnh móc xoay sang bên được ≥ 8 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
67	Nẹp chằm	Chất liệu của Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương. Kích thước khoảng: 2.5mm x 42mm x 25mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
68	Vít chằm	Chất liệu của Ti-6Al-4V ELI hoặc tương đương. Cổ bắt vít đường trung tâm phía trên và phía dưới có thể loại bỏ thành nẹp 5 hoặc 4 lỗ. Kích thước khoảng: 2.5mm x 42mm x 25mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
69	Vít qua khớp C1-C2 lõi sau	Chất liệu titanium. Đường kính: 3.5mm. Chiều dài: từ ≤ 10 - ≥ 50 mm, bước tăng 2mm. Đầu vít tự tarô.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	56
70	Vít cột sống cổ lõi sau	Vít đa trục cổ sau có kích thước 3.5, 4.0, 4.5x10~50mm. Vít có nhiều màu sắc phù hợp với kích thước đường kính vít	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
71	Ốc khóa trong cho vít cột sống cổ lõi sau	Chất liệu Titanium. Tương thích với vít cột sống cổ lõi sau.	Theo quy cách của nhà	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
72	Nẹp nối ngang cổ sau	Thanh ngang được thiết kế bằng vật liệu Titanium. Điều chỉnh được độ ngắn dài từ loại nhỏ từ 22-26mm, loại trung bình từ 27-39mm, loại lớn từ 40-60mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
73	Nẹp dọc cổ sau	Chất liệu Titanium. Đường kính 3.5mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại từ 30mm tới 60mm (bước tăng 5mm); từ 70mm - 100mm (bước tăng 10mm); 120mm, 150mm, 200mm, 240mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4
74	Nẹp chằm	Chất liệu titanium. Nẹp chằm mắt xích gồm 3 cỡ: loại nhỏ có chiều rộng từ 20-30mm, loại vừa từ 30-40mm, loại lớn từ 40-50mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4
75	Vít chằm	Chất liệu titanium. Đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ 6-14mm , cách nhau mỗi 2mm mỗi cỡ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	16
76	Vít đa trục cột sống lưng đa bước ren	Là loại vít có hai bước ren trên thân, phần đầu vít hình nón. Chất liệu Titanium. Gồm có: đa trục thường, loại rỗng nòng dùng cho kỹ thuật ít xâm lấn. Đường kính từ $\leq 4.5 - \geq 7.5$ mm, gồm tối thiểu 4 cỡ, chiều dài từ $\leq 30 - \geq 60$ mm. Có thể chọn lựa bơm xi măng qua các lỗ khi cần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
77	Ốc khóa trong cho vít đa trục	Chất liệu titanium phù hợp với Vít đa trục cột sống lưng đa bước ren	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
78	Nẹp dọc thẳng	Chất liệu titanium. Đường kính 5.5 mm. Chiều dài từ ≤ 35 mm - ≥ 150 mm. Nẹp được uốn sẵn cho kỹ thuật ít xâm lấn.	Theo quy cách của nhà	Cái	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
79	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	Chất liệu Titanium	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
80	Vít đơn trục	Chất liệu titanium. Đường kính gồm tối thiểu các loại 4.0, 5.0, 6.0mm. Dài từ ≤ 30 - ≥ 55 mm. Đầu vít tự taro.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
81	Vít đa trục	Chất liệu titanium. Đường kính gồm tối thiểu các loại 4.0, 5.0, 6.0, 7.0mm. Dài từ ≤ 25 - ≥ 70 mm. Đầu vít tự taro.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
82	Ốc khóa trong	Chất liệu titanium tương thích với vít đơn trục và vít đa trục.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2010
83	Nẹp dọc thẳng	Chất liệu Titanium. Chiều dài từ ≤ 50 - ≥ 600 mm. Đường kính 5.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	334
84	Nẹp nối ngang (lưng ngực)	Chất liệu titanium. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 40, 60, 80mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
85	Vít đa trục	Vít đa trục, tự taro, chất liệu titanium, chiều cao khoảng 13mm, thân rộng khoảng 11mm, góc mở đa hướng khoảng 52 độ, đường kính gồm tối thiểu các cỡ 5.5, 6.0, 7.0mm.. Dùng cho nẹp dọc chống shock	Theo quy cách của nhà	Cái	1500

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
86	Ốc khóa trong	Chất liệu titanium, sử dụng với vít đa trục. Dùng cho vít đa trục chống shock	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1500
87	Nẹp dọc	Chất liệu titanium, đường kính 5.0mm. Loại chống Shock	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
88	Nẹp dọc bán động	Chất liệu titanium, đường kính 5.0mm, thân hình trụ, thanh dọc động ở đầu xoay khoảng 14 độ, thanh cố định ở dưới với góc uốn khoảng 10 độ. Thân có một vòng đệm giảm chấn bằng silicone, một vòng đệm bằng Polycarbonate Urethane hoặc tương đương, cố định và chống thoái hóa đốt sống liền kề. Loại chống Shock	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
89	Vít đa trục bộ tăng trưởng	Dùng cho nẹp tăng trưởng. Góc nghiêng của đầu mũ vít ≥ 60 độ. Vít dùng với nẹp dọc đường kính ≤ 5.5 mm. Vít có bước ren nghiêng dạng hình thang dùng được cho cả xương cứng và xương xốp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	48
90	Ốc khóa trong cho vít tăng trưởng	Chất liệu titanium	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	48
91	Nẹp dọc (loãng xương)	Chất liệu Titanium hoặc CoCr. Chiều dài gồm tối thiểu hai loại: 200 và 400mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
92	Vít loãng xương trượt đa trục	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V và CoCr hoặc tương đương. Vít có lỗ bơm xi măng, rỗng nòng. Đường kính gồm tối thiểu các loại 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm. Chiều dài từ ≤ 30 mm - ≥ 60 mm (bước tăng ≤ 5 mm). Phân biệt	Theo quy cách	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		đường kính bằng màu sắc mũ vít.	của nhà sản xuất		
93	Ốc khóa trong dùng cho lỗ xương trượt đa trục	Chất liệu hợp kim Ti6Al4V và CoCr hoặc tương đương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
94	Vít đa trục qua da có lỗ bơm xi măng	Chất liệu vít bằng titanium. Có 3, 4 hoặc 5 hàng lỗ thoát xi măng tùy theo chiều dài vít. Trên 1 hàng có 3 lỗ thoát xi măng cách nhau 120 độ. Đường kính lỗ bơm xi măng là 1.2mm. Vít đa trục tự taro, góc xoay khoảng 60 độ. Góc giữa hai vòng ren ≥ 60 độ. Đường kính vít từ ≤ 5 - ≥ 10.0 mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài từ ≤ 25 đến ≥ 60 mm, bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
95	Ốc khóa trong tương thích vít bơm xi măng	Ốc khóa trong bước ren vuông với góc mở 12 độ. Chiều rộng của bước ren khoảng 0.5mm. Ốc khóa trong có lỗ hình lục giác. Chất liệu titanium.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
96	Kim chọc nối bơm xi măng tương thích với vít rỗng nòng bơm xi măng	Chất liệu: hợp kim titanium hoặc tương đương. Đường kính đầu dưới kim bơm xi măng 3.2mm. Đường kính ống rỗng nòng bơm xi măng khoảng 1.7mm. Chiều dài kim bơm xi măng gồm tối thiểu hai loại 100mm và 200mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
97	Xi măng sinh học	Dùng trong tạo hình thân đốt sống. Thành phần bột xi măng gồm: tối thiểu 12.5g Polymethyl methacrylate (PMMA), tối thiểu 0.3g Benzoyl peroxide (BPO), tối thiểu 7.0g Barium sulphate (BaSO ₄) hoặc tương đương. Thành phần dung môi trộn gồm tối thiểu 7.9ml Methyl methacrylate (MMA), 0.1ml Dimethylparatoluide(DmpT), 75ppm Hydroquinone (HQ) hoặc tương đương. Xi măng xương có thời gian làm việc khoảng từ 10 phút đến 19 phút ở 23°C.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	20
98	Bộ bơm xi măng tạo		Theo	Bộ	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	hình thân đốt sóng có bóng loại VII		quy cách của nhà sản xuất		
98.1	Kim chọc dò	Kim chọc thân đốt sóng đường kính 3mm, dài khoảng 150mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
98.2	Xi măng kèm dung dịch pha	Thành phần tối thiểu gồm: 20g xi măng xương Acrylic (thành phần: 13.6g Methyl Methacrylate - Methyl Acrylate Copolymer; 0.4g Benzoyl Peroxide; 6.0g Barisunfat), khử trùng bằng EO; 9ml dung dịch pha dạng ống khử trùng bằng Ultrafiltration (thành phần: 8.92ml Methyl methacrylate; 0.08ml Dimethyl-P-Toluidine; 60ppm khí tro (hydroquinone)) hoặc tương đương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
98.3	Kim chọc bơm xi măng	Kim chọc bơm xi măng và dây nối áp lực	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
98.4	Bóng nong thân đốt sóng	Chiều dài gồm tối thiểu các loại 10mm, 15mm và 20mm. Xi lanh có thang chia: PSI/ ATM, có đồng hồ đo áp lực.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	
98.5	Bộ bơm áp lực đẩy xi măng	Bộ bao gồm: 01 bộ trộn xi măng và 03 Xi lanh 3ml để lấy xi măng	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	
99	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng loại IX	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sóng có bóng bao gồm:	Theo quy cách của nhà	Bộ	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
99.1	Kim chọc dò cuống sống	Kim dò cuống sống gồm 02 kim, kích cỡ gồm tối thiểu các loại 8G, 11G và 13G. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 100mm, 120mm, 150mm. Đầu kim có dạng vát hoặc dạng nhọn. Phần cán được làm bằng nhựa, có hệ thống khóa chống xoay và phần còn lại được làm bằng thép không gỉ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
99.2	Kim chọc khoan thân đốt sống	Trên thân kim khoan có điểm xác định chiều dài giúp cho việc xác định chiều sâu của kim khi đi vào thân đốt sống.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
99.3	Kim chọc bơm xi măng	Kim bơm xi măng gồm 04 kim, kích cỡ gồm tối thiểu các loại 8G, 11G, 13 G.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
99.4	Bóng nong thân đốt sống kèm bơm phòng bóng và đồng hồ đo áp lực	Bộ bóng nong thân đốt sống bao gồm 02 bóng nong thân đốt sống và 02 đồng hồ đo áp lực: + Bóng nong có tối thiểu các loại: 10mm, 15mm và 20mm. Bóng chịu được lực tối đa ≥ 800 psi. + Bơm bóng kèm đồng hồ đo áp lực được nối vào đầu dẫn bóng bằng vôi khóa.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	
99.5	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng.	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng: + Bộ trộn kín được làm bằng nhựa, nắp có khóa và có một quả bóng bằng kim loại. + Bơm áp lực gồm 1 xi lanh 10ml, ống nối dài tối thiểu 20cm. Có cơ chế dừng xi măng bằng cách quay 180° ngược chiều kim đồng hồ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	
99.6	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng cột sống: hộp gồm tối thiểu 24g Bột xi măng và 10ml dung dịch pha xi măng 10ml: Thành phần gồm khoảng 45% Zirconium dioxide, PMMA.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
100	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại III		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
100.1	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng quá trình trộn và bơm không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài khu vực chiếu tia X. Bao gồm: Hệ thống trộn xi dạng độ dẻo cao 1300 Pa.s., có sử dụng kiểu đối áp để bơm. Kiểu máy trộn là kiểu thủy lực (hydraulic), kiểm soát chắc chắn lượng xi bơm vào tính từng đơn vị CC.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	
100.2	Xi măng	Xi măng độ nhớt cao. Thành phần xi măng có chứa khoảng 27% BaSO ₄ và 9% HAP. Bao gồm 01 ống chất lỏng vô trùng và 01 gói bột vô trùng (dạng monome và polymer). Nhiệt độ tối đa khoảng 56°C.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
100.3	Kim chọc dò	Kim chọc dò gồm tối thiểu 2 loại: - Cán chữ T mũi vát: gồm tối thiểu hai loại 11G và 13G, chiều dài khoảng 125mm. - Kim chọc dò cán tròn mũi vát: gồm tối thiểu hai loại 11G và 13G, chiều dài khoảng 125mm, thấu xạ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
101	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại V		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
101.1	Kim chọc dò	Kim chọc dò cán chữ T, mũi vát, gồm tối thiểu hai cỡ 11G và 13G. Chất liệu thép không gỉ có tay cầm bằng nhựa, được tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
101.2	Xi măng	Xi măng chứa khoảng 40% Bari Sulphate độ nhớt cao, khả năng chống	Theo	Gói	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		bức xạ.	quy cách của nhà sản xuất		
101.3	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Hệ thống trộn, bơm áp lực dùng cho ứng dụng bơm xi măng không bóng, có tối thiểu 3 cỡ. Bộ bao gồm: 01 bát trộn xi măng, 01 thìa trộn xi măng, 01 dây nối giảm áp, 01 thân bơm gắn với xi lanh 10ml, 01 ống hút xi măng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	
102	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại VI	Bộ dụng cụ đồ xi măng tạo hình thân đốt sống không bóng bao gồm:	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
102.1	Kim chọc dò cuống sống	Kim dò cuống sống: Mũi vát, gồm tối thiểu 3 kích cỡ 11G, 13G và 15G. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 100mm, 120mm, 150mm. Phần cán được làm bằng nhựa, có hệ thống khóa chống xoay và phần còn lại được làm bằng thép không gỉ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
102.2	Bơm áp lực đẩy xi măng kèm trộn xi măng	Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn bao gồm: + Bộ trộn kín được làm bằng nhựa, nắp có khóa và có một quả bóng bằng kim loại. + Bơm áp lực gồm 1 xi lanh 10ml, ống nối dài khoảng 20cm. Có cơ chế dừng xi măng bằng cách quay 180° ngược chiều kim đồng hồ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	
102.3	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha	Xi măng cột sống: hộp gồm tối thiểu 24g Bột xi măng và 10ml dung dịch pha xi măng 10ml: Thành phần gồm khoảng 45% Zirconium dioxide, PMMA.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	
103	Xi măng cột sống	01 gói Xi măng tối thiểu 19g, thành phần gồm PMMA, BPO, Barium Sulfate. Tối thiểu 10ml dung dịch pha gồm MMA, DMPT, HQ. Nhiệt độ xi măng nhỏ hơn 50 độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
104	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Nẹp dọc uốn sẵn chất liệu titanium, phủ lớp sơn tĩnh điện bên ngoài. đường kính nẹp dọc: 5.5mm, phần đuôi dài 7mm, chiều dài từ ≤ 35 - ≥ 150 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	550
105	Nẹp dọc thẳng dùng cho phẫu thuật qua da	Nẹp dọc thẳng dùng cho phẫu thuật qua da, chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương. đường kính nẹp dọc: 5.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
106	Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da	Vít đa trục rỗng nòng các cỡ chất liệu hợp kim titanium (Ti6Al4V). Vít quay đa trục: 60 độ. Vòng ren trên thân vít được thiết kế vòng đôi. Vít gồm phần cuống lá liền dài 120mm, đường kính lá liền cuống 14mm, khoảng cách giữa hai lá liền là 5.7mm, đường kính rỗng nòng của vít là 1.75mm, khoảng cách bước ren đôi là 5.3mm. Đầu vít tự taro. Đường kính vít: 4,5 mm, 5.5mm; 6.5mm; 7.5mm, chiều dài từ ≤ 25 - ≥ 55 mm, bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1400
107	Ốc khóa trong dùng cho phẫu thuật qua da	Ốc khóa trong chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1400
108	Kim chọc dò cuống sống	Chất liệu Nitinol hoặc thép không gỉ. Chiều dài khoảng 50cm, đường kính 1.5mm. Sử dụng để dẫn đường trong mô ít xâm lấn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350
109	Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da	Nẹp dọc loại uốn cong sẵn. Đường kính 5mm. Chất liệu Titanium.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
110	Vít đa trục rỗng nòng	Chỉ định: mô ít xâm lấn. Vít rỗng nòng. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Góc xoay khoảng 50 độ. Đường kính vít từ ≤ 5 - ≥ 8 mm, bước	Theo quy cách	Cái	280

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	dùng trong phẫu thuật qua da	tăng 1mm. Chiều dài vít từ $\leq 35 - \geq 55$ mm, bước tăng ≤ 5 mm. Đầu vít tự taro.	của nhà sản xuất		
111	Ốc khoá trong dùng cho vít đa trục rỗng nòng phẫu thuật qua da	Chất liệu Titanium .	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	280
112	Kim chọc dò cuống sống	Kim chọc dò bằng thép y tế. Guide dẫn đường rỗng nòng tương thích với vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hộp	50
113	Miếng ghép đĩa đệm [cột sống cổ loại IV]	Chất liệu: PEEK. Chiều dài miếng ghép: từ ≤ 12 mm - ≥ 14 mm. Chiều cao miếng ghép từ ≤ 5 mm - ≥ 8 mm, bước tăng 1mm. Chiều rộng miếng ghép: khoảng 14mm. Miếng ghép có răng chống trượt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
114	Miếng ghép đĩa đệm [lưng loại IV]	Chất liệu: PEEK. Miếng ghép hình chêm, có răng để chống trượt. Có tối thiểu 02 điểm đánh dấu căn quang. Chiều dài miếng ghép gồm tối thiểu hai loại: 22mm và 26mm. Chiều cao miếng ghép từ ≤ 7 mm - ≥ 15 mm, gồm tối thiểu 9 loại. Chiều rộng miếng ghép gồm tối thiểu hai loại: 10mm và 11mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
115	Miếng ghép đĩa đệm [cột sống cổ kèm vít loại I]	Thiết kế có răng. Miếng ghép chất liệu: PEEK, vít chất liệu hợp kim Titanium Ti6Al4V Eli hoặc tương đương. Kích cỡ gồm tối thiểu các loại: 12x14, 13x14, 14x14, 15x14, 16x14, 14x16, 15x16, 16x16, 17x16, 18x16, 19x16, 18x19mm. Độ cao từ ≤ 4 mm - ≥ 12 mm. Vít khóa tự taro đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.5mm và 3mm, chiều dài thân vít từ ≤ 12 mm - ≥ 20 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	45
116	Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ	Chất liệu Peek-Optima hoặc tương đương. Có răng cố định chống dịch chuyển, khoang ghép xương, ba lỗ chèn. Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu căn quang tia X. Góc ưỡn khoảng 7 độ. Chiều cao từ $\leq 5 - \geq 10$ mm,	Theo quy cách của nhà	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		bước tăng 1mm; chiều rộng từ 12-14-17mm, gồm tối thiểu 3 loại; chiều sâu từ 10-12-14.5mm, gồm tối thiểu 3 loại.	sản xuất		
117	Miếng ghép đĩa đệm [lung loại XX]	Chất liệu PEEK. Chiều cao từ $\leq 8 - \geq 13$ mm, bước tăng 1mm. Chiều rộng từ $\leq 8 - \geq 12$ mm bước tăng 1mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 22, 26mm. Miếng ghép thiết kế đầu hình viên đạn. Trên thân có răng cố định chống dịch chuyển, 01 khoang ghép xương, có điểm đánh dấu để quan sát khi chụp. Dùng cho kỹ thuật mổ XLIF.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
118	Nẹp lồng Titanium loại I	Nẹp lồng chất liệu hợp kim titanium, dạng mắt lưới, hình trụ để điều trị tổn thương cột sống cổ, ngực, lưng. Chiều dài 80mm, đường kính 8mm, 10-25mm (bước tăng 1mm)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	42
119	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại I	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ, hình vuông. Gói 5cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	4
120	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại III	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ, hình vuông. Gói 10cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	3
121	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại VIII	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt, kích thước hạt trong khoảng từ 6-10mm. Thành phần gồm Hydroxy apatite và Tricalcium Phosphate. Có các lỗ xốp liên kết nội tại cho xương phát triển nhanh. Đóng gói tối thiểu 5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	20
122	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng bột cứng loại I	Thành phần gồm $CaSO_4 \cdot 2H_2O$ hoặc tương đương, dạng cứng. Gói từ 5cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	3
123	Sản phẩm sinh học	Thành phần gồm $CaSO_4 \cdot 2H_2O$ hoặc tương đương, dạng cứng. Gói từ	Theo	Gói	3

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	thay thế xương dạng bột cứng loại II	10cc trở lên.	quy cách của nhà sản xuất		
124	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt loại II	Bột xương dạng hạt, kích thích tăng trưởng xương. Gói từ 10cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	3
125	Sản phẩm sinh học thay thế xương chậu	Sản phẩm sinh học thay thế xương chậu các loại, chiều rộng $\geq 5.0\text{cm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
126	Sản phẩm sinh học thay thế xương mác loại II	Đường kính xương khoảng từ 5cm - 11cm, đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	12
127	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng thủy tinh sinh học loại I	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6.0%, Na ₂ O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 1cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	100
128	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng thủy tinh sinh học loại II	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6.0%, Na ₂ O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 2.5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	100
129	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng thủy tinh sinh học loại III	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6.0%, Na ₂ O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
130	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng thủy tinh sinh học loại IV	Dạng thủy tinh sinh học dùng để lấp đầy khoang xương, thành phần bao gồm: SiO ₂ : 45%, CaO: 24.5%, P ₂ O ₅ : 6.0%, Na ₂ O: 24.5% hoặc tương đương. Đóng gói tiệt trùng sẵn. Gói dung tích tối thiểu 10cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	100
131	Sản phẩm sinh học thay thế xương loại I	Chỉ định: Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP). Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích tối thiểu 5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
132	Sản phẩm sinh học thay thế xương loại II	Chỉ định: Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP). Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích tối thiểu 10cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
133	Sản phẩm sinh học thay thế xương loại III	Chỉ định: Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP). Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích tối thiểu 15cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
134	Sản phẩm sinh học thay thế xương loại IV	Chỉ định: Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP). Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích tối thiểu 20cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
135	Sản phẩm sinh học thay thế xương loại V	Chỉ định: Điều trị thiếu hụt ở các đầu xương, làm ổn định cấu trúc xương. Thành phần gồm khoảng 65% Hydroxyapatite (HA) và 35% beta tricalcium (B-TCP). Kích thước khoảng 3x3x3mm. Gói dung tích tối thiểu 30cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
136	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng vi hạt loại I	Bột xương chứa các hạt β TCP tái hấp thu dạng vi hạt để tạo cầu nối cho xương phát triển. Các hạt kết nối với nhau tạo lỗ xốp có kích thước khoảng từ 1-100 μ m. Gói tối thiểu 1cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
137	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng vi hạt loại II	Bột xương chứa các hạt β TCP tái hấp thu dạng vi hạt để tạo cầu nối cho xương phát triển. Các hạt kết nối với nhau tạo lỗ xốp có kích thước khoảng từ 1-100 μ m. Gói tối thiểu 2.5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10
138	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng vi hạt loại III	Bột xương chứa các hạt β TCP tái hấp thu dạng vi hạt để tạo cầu nối cho xương phát triển. Các hạt kết nối với nhau tạo lỗ xốp có kích thước khoảng từ 1-100 μ m. Gói tối thiểu 5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	10
139	Miếng xốp phủ vết thương cỡ lớn trong liệu pháp hút áp lực âm	Kích thước tối thiểu 25 x 15 x 3 cm. Chất liệu Polyurethane. Miếng xốp bao gồm đầu nối hút dịch, dây nối để dẫn dịch, kẹp khóa ống dẫn, 01 tấm phim trong suốt kích thước tối thiểu 35 x 35 cm, 01 tấm đã khoét lỗ kích thước tối thiểu 10 x 25 cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	66
140	Miếng xốp hút dịch bằng áp lực âm cỡ nhỏ	Bao gồm: 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mở kích thước tối thiểu 10x7x3cm, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
141	Miếng xốp hút dịch bằng áp lực âm cỡ vừa	Bao gồm: 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mở kích thước tối thiểu 8x15x3cm, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
142	Miếng xốp hút dịch	Bao gồm: 01 miếng xốp dạng mắt lưới dạng mở kích thước tối thiểu	Theo	Bộ	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	băng áp lực âm cỡ lớn	25x15x3cm, chất liệu Polyurethane, chống nước, kích cỡ các lỗ khoảng 400-600 micron; 01 băng dán cố định chống kích ứng da; 01 dây dẫn có công nghệ tự làm sạch, có 1 đường hút chính và 4 đường hút nhỏ trong thành dây dẫn, đầu nối tích hợp công nghệ hút có cảm ứng chống tắc, có các rãnh định hướng dịch và 2 cổng cảm ứng phát hiện tắc, có kẹp ống khoá dẫn; 01 thước giấy đo kích thước vết thương và ghi ngày giờ bắt đầu sử dụng.	quy cách của nhà sản xuất		
143	Bình chứa dịch	Bình chứa dịch kín, dung tích gồm tối thiểu các loại 300 ml, 500ml, 1000 ml, chất liệu nhựa, có gel cô đặc dịch, 01 dây dẫn với một đường hút chính và bốn đường hút nhỏ trên thành dây dẫn, có đầu nối với máy và miếng xốp hút, có kẹp ống khoá dẫn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
144	Kít điều trị thoát vị đĩa đệm qua da có đầu đốt bằng sóng cao tần	Gồm có bộ dẫn đường, ống nong, kim chọc dò gồm tối thiểu hai loại 16G hoặc 18G và đầu đốt bằng sóng cao tần	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
145	Nẹp mềm liên gai sau cột sống thắt lưng	Nẹp mềm đặt vào vị trí liên cung sau để cố định cột sống. Phần lõi làm bằng silicone và vỏ ngoài bọc polyetylene. Phần lõi phía trước cứng, phần lõi phía sau mềm và được tạo khoang. Có dây chằng để sử dụng trong trường hợp cần tạo hình dây chằng, có khóa bằng titanium trên dây chằng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	320
146	Nẹp nối bên	Nẹp nối bên chiều dài gồm tối thiểu các loại 15, 20, 30mm. Chất liệu titanium, đường kính 5.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
147	Nẹp khóa mắt xích các cỡ loại III.	Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Nẹp dày khoảng 3mm, rộng khoảng 10mm. Có từ ≤ 4 đến ≥ 22 lỗ, gồm tối thiểu các loại 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22 lỗ, chiều dài từ ≤ 35 đến ≥ 310 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
148	Vít khóa titanium 2.4,	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm,	Theo	Cái	440

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	2.7, 3.5 các cỡ	2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. Bước tăng 1mm. Cổ mũ vít có ren.	quy cách của nhà sản xuất		
149	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ loại III	Nẹp chất liệu Titanium, sử dụng vít khóa Titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày khoảng 4.5mm, rộng khoảng 14,5mm, có từ ≤ 4 đến ≥ 24 lỗ, gồm tối thiểu các oại: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24 lỗ, dài từ ≤ 85 mm đến ≥ 445 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
150	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 8mm, đường kính thân vít gồm hai loại 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 90 mm. Bước tăng 1mm. Cổ mũ vít có ren.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	480
151	Nẹp khóa bản hẹp các cỡ loại VIII	Chất liệu Titanium. Số lỗ gồm từ ≤ 5 - ≥ 14 lỗ, gồm tối thiểu các loại 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14 lỗ, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
152	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 100 mm. Bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
153	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	Đường kính thân vít 4.5mm, đường kính mũ vít 8.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
154	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại III	Chất liệu titanium. Nẹp dày khoảng 4mm, rộng khoảng 12mm, có từ ≤ 6 đến ≥ 16 lỗ, gồm tối thiểu các loại: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 lỗ, dài từ ≤ 90 đến ≥ 215 mm. Sử dụng vít khóa titanium, đường kính	Theo quy cách của nhà	Cái	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		3.5mm.	sản xuất		
155	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6mm đến ≥ 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60mm. Bước tăng 1mm Cổ mũ vít có ren.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	320
156	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại VIV	Chất liệu Titanium, độ dày khoảng 3.5mm, chiều rộng khoảng 10mm. Số lỗ từ ≤ 4 đến ≥ 18 lỗ, gồm tối thiểu các loại: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18 lỗ. Chiều dài từ ≤ 90 đến ≥ 215mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	110
157	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ ≤ 10 - 40mm; Chiều dài từ 45 - ≥ 80mm. Bước tăng 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1100
158	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 40mm. Bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	220
159	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại III.	Nẹp sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày khoảng 5mm, rộng khoảng 16mm, có từ ≤ 6 đến ≥ 24 lỗ, tối thiểu có các loại: 6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24 lỗ bắt vít, dài từ ≥ 83 đến ≤ 443mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
160	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 8mm, đường kính thân vít gồm hai loại 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20mm đến ≥ 90mm, bước tăng 1mm. Cổ mũ vít có ren.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	480
161	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ	Chất liệu titanium. Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay rộng khoảng 11mm, thân nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 14 lỗ, gồm tối thiểu các loại 3,5,7,9,14	Theo quy cách	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại IV	Lỗ, dùng vít khóa Titanium đường kính 3.5mm, nẹp dài từ ≤ 65 đến ≥ 205 mm, đầu xa có móc hoặc không, đầu xa có lỗ bắt vít khóa đường kính 2.4mm, giữa thân nẹp có một lỗ bắt vít động.	của nhà sản xuất		
162	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm Cỗ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	34
163	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại VI	Chất liệu Titanium. Số lỗ từ ≤ 3 - ≥ 14 lỗ trên thân, gồm tối thiểu các loại 3,5,7,9, 14 lỗ, chiều dài từ ≤ 90 - ≥ 220 mm, bước tăng ≤ 30 mm. Độ dày nẹp khoảng 2.5 mm, độ rộng khoảng 11mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
164	Vít khóa đường kính 2.4, 2.7mm loại I	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 2.4mm: chiều dài từ ≤ 6 - ≥ 30 mm bước tăng 2mm. Đường kính 2.7mm: chiều dài từ ≤ 6 - ≥ 40 mm bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
165	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ ≤ 10 - ≥ 40 mm bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
166	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ ≤ 10 - 40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - ≥ 80 mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
167	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, phải/trái loại loại VIV	Chất liệu Titanium, số lỗ từ ≤ 3 đến ≥ 9 lỗ, gồm tối thiểu các loại 3,5,7,9 lỗ. chiều dài từ ≤ 90 - ≥ 220 mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
168	Vít khóa xương cứng 2.7 mm, tự taro loại I	Chất liệu Titanium.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
169	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ $\leq 10 - 40$ mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ $45 - \geq 80$ mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25
170	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ $\leq 10 - \geq 40$ mm bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
171	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại III	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay chất liệu titanium, dùng vít khóa titanium đường kính 3.5mm. Nẹp dày khoảng 2.5mm và rộng khoảng 12mm. + Loại lớn: thân nẹp có từ ≤ 2 đến ≥ 10 lỗ, tối thiểu có 2,3,4,5,6,7,8,9,11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ $\leq 85 - \geq 190$ mm. + Nẹp nhỏ: Đầu nẹp có 4 lỗ bắt vít, thân có từ ≤ 4 đến ≥ 6 lỗ, tối thiểu có loại 4,5,6 lỗ, chiều dài từ ≤ 75 mm đến ≥ 95 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
172	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. Cổ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
173	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ loại VIII	Chất liệu Titanium. Đầu nẹp có 4 lỗ đầu, thân có từ ≤ 5 đến ≥ 10 lỗ. Dày khoảng 2,2mm, rộng khoảng 12mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
174	Vít khóa đường kính	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ $\leq 10 -$	Theo	Cái	25

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	3.5mm	40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - \geq 80mm bước tăng 1 mm.	quy cách của nhà sản xuất		
175	Vít xương cứng 3.5mm, tịt taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tịt taro. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ \leq 10 - \geq 40mm bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
176	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ loại II	Nẹp chất liệu titanium, dày khoảng 1,8mm. Có 3, 4, 5 lỗ thân. Chiều dài từ \leq 60mm - \geq 75mm, sử dụng vít khóa titanium đường kính 2.4mm và 2,7mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
177	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ \leq 6mm đến \geq 40mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ \leq 10 đến \geq 60mm. Cổ mũ vít có ren. Bước ren 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
178	Nẹp khóa đầu trên xương cẳng tay (Nẹp khóa mỏm khuỷu) các cỡ loại II	Chất liệu titanium. Số lỗ từ \leq 2 - \geq 12 lỗ trên thân. Chiều dài từ \leq 80 - \geq 210mm, tối thiểu có loại 7 lỗ. Độ dày nẹp khoảng 3mm, độ rộng khoảng 10 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	3
179	Vít xương cứng 3.5mm, tịt taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tịt taro. Đường kính 3.5mm, chiều dài từ \leq 10 - \geq 40mm bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	9
180	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tịt taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ \leq 10 - 40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45 - \geq 80mm bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	24

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
181	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại I	Nẹp hình mắt xích chất liệu Titanium, cong chữ S, có từ ≤ 6 đến ≥ 8 lỗ, dài từ ≤ 85 đến ≥ 105 mm, gồm tối thiểu các loại 6, 7, 8 lỗ. Sử dụng vít khóa titanium đường kính 3.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
182	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. Cổ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
183	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ loại XIV	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi chất liệu titanium, có 7 lỗ ở đầu nẹp, bắt vít khóa Titanium đường kính 5.0mm, thân nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 14 lỗ, gồm tối thiểu các loại: 5,6,7,8,9,10,11,12,13,14 lỗ, sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm, dài từ ≤ 140 đến ≥ 335 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
184	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 8mm, đường kính thân vít gồm hai loại 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 90 mm. Cổ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	420
185	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi các cỡ loại XVIV	Chất liệu Titanium. Độ dày khoảng 5.5mm, rộng khoảng 16mm. Số lỗ từ ≤ 5 đến ≥ 13 lỗ, gồm tối thiểu các loại 4 lỗ, 6 lỗ, 8 lỗ, 10 lỗ, 12 lỗ và 14 lỗ, khoảng cách giữa các lỗ khoảng 20mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
186	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 100 mm, bước tăng 2mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
187	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro loại XVIV	Chất liệu titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 60 mm, bước tăng 2mm	Theo quy cách của nhà	Cái	60

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
188	Vít khóa rộng nòng 7.0 mm loại V	Chất liệu Titanium, đầu vít hình lục lăng. Chiều dài vít từ ≤ 60 mm đến ≥ 110 mm, bước ren 5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	255
189	Nẹp khóa đầu trên xương đùi các cỡ loại VII	Chất liệu Titanium. Độ dày khoảng 5.5mm, rộng khoảng 20mm, số lỗ từ ≤ 5 đến ≥ 12 lỗ, gồm tối thiểu các loại 4 lỗ, 6 lỗ, 8 lỗ, 10 lỗ, 12 lỗ và 14 lỗ; khoảng cách giữa các lỗ khoảng 18mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
190	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 100 mm, bước tăng 2mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
191	Nẹp khóa đầu dưới xương chày các cỡ loại IV	Nẹp khóa đầu dưới xương chày chất liệu titanium, có từ ≤ 6 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 110 đến ≥ 240 mm, gồm tối thiểu các loại 6,8,10,12,14 lỗ phần đầu dưới có 9 lỗ, cổ nẹp có 01 lỗ bắt vít động, nẹp dùng vít khóa đường kính 3.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
192	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. Cổ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	480
193	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ loại II	Nẹp khóa đầu trên xương chày chất liệu titanium, dày khoảng 5mm, rộng khoảng 16mm, đầu trên nẹp có 5 lỗ bắt vít, thân nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 14 lỗ, dài từ ≤ 120 đến ≥ 320 mm, gồm tối thiểu các loại 5,6,7,8,9,10,11,12,13 14 lỗ sử dụng vít khóa titanium đường kính 4.5mm và 5.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
194	vít khóa titanium 4,5;	Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 8mm, đường kính thân vít gồm hai loại 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 90 mm.	Theo	Cái	380

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	5.0 các cỡ	Cổ mũ vít có ren. Bước ren tăng 1mm.	quy cách của nhà sản xuất		
195	Nẹp khoá titanium chữ L đầu trên xương chày loại nhỏ trái, phải các cỡ loại III	Nẹp khoá chất liệu titanium chữ L đầu trên xương chày, nẹp sử dụng vít khoá titanium đường kính 3.5mm có chiều rộng khoảng 10mm, dày khoảng 3mm, có 4 lỗ đầu và có từ ≤ 5 đến ≥ 15 lỗ thân, dài từ ≤ 70 mm đến ≥ 225 mm, gồm tối thiểu các loại 5,6,7,8,9,10,12,14 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
196	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. Cổ mũ vít có ren. Bước tăng chiều dài vít 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
197	Nẹp khoá titanium chữ L đầu trên xương chày loại lớn trái, phải các cỡ loại IV	Nẹp khoá chất liệu titanium chữ L đầu trên xương chày: nẹp dày khoảng 4mm, rộng khoảng 12mm, có 3 lỗ đầu sử dụng vít khoá titanium đường kính 5.0mm, thân nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 14 lỗ sử dụng vít khoá titanium đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dài từ ≤ 85 mm đến ≥ 260 mm. Tối thiểu gồm các loại 4,6,8,10,12,14 lỗ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
198	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 8mm, đường kính thân vít gồm hai loại 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 90 mm. Bước tăng 1mm. Cổ mũ vít có ren.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	170
199	Nẹp khóa đầu trên xương chày, các cỡ loại VIV	Chất liệu Titanium, độ dày khoảng 5mm, rộng khoảng 16mm. Nẹp có 5 lỗ đầu, từ ≤ 5 đến ≥ 13 lỗ thân. Gồm tối thiểu các loại 4 lỗ, 6 lỗ, 8 lỗ, 10 lỗ và 12 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
200	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 100 mm, bước tăng 2mm	Theo quy cách của nhà	Cái	340

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
201	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro loại VIV	Chất liệu titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm, chiều dài từ ≤ 20 - ≥ 60 mm, bước tăng 2mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
202	Nẹp khóa xương gót loại III	Nẹp chất liệu titanium, bề dày gồm tối thiểu hai loại 1.5mm và 2.0mm, chiều dài từ ≤ 60 mm - ≥ 80 mm, gồm tối thiểu 2 loại: khoảng 70mm, khoảng 80mm.. Thiết kế hình mắt xích liên hợp. Có móc hoặc không có móc. Phân chia hai loại nẹp dùng cho chân trái và chân phải riêng biệt. Sử dụng vít khoá titanium đường kính 3.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
203	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ ≤ 6 mm đến ≥ 40 mm. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến ≥ 60 mm. Cổ mũ vít có ren. Bước tăng chiều dài vít 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	75
204	Nẹp khóa chữ T loại lớn loại III	Nẹp chữ T chất liệu titanium, dùng vít khóa titanium đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm, dày khoảng 2,5mm và rộng khoảng 16mm. Thân nẹp có từ ≤ 5 đến ≥ 10 lỗ, chiều dài từ ≤ 110 đến ≥ 185 mm, gồm tối thiểu các loại 5,6,7,8,9,10 lỗ. đầu chữ T có 2 lỗ bắt vít. Cổ nẹp chữ T có một lỗ bắt vít, sau lỗ bắt vít cổ nẹp là 01 lỗ bắt vít động.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
205	vít khóa titanium 4,5; 5.0 các cỡ	Chất liệu Titanium. Đường kính mũ vít khoảng 8mm, đường kính thân vít gồm hai loại 4.5mm và 5.0mm. Chiều dài từ ≤ 20 mm đến ≥ 90 mm, bước tăng 1mm. Cổ mũ vít có ren.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
206	Nẹp khóa chữ T loại nhỏ loại IV	Nẹp khóa chữ T chất liệu titanium, dùng vít khóa titanium 3.5mm, dày khoảng 2.8mm, có 3 lỗ bắt vít đầu chữ T, thân nẹp có từ ≤ 3 đến ≥ 10 lỗ, chiều dài nẹp từ ≤ 55 đến ≥ 120 mm, gồm tối thiểu các loại 3,4,5,6,7,8,9,10 lỗ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
207	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	65
208	Nẹp khóa lồng máng loại II	Nẹp chất liệu titanium, rộng khoảng 13mm, có từ ≤ 3 đến ≥ 12 lỗ, tối thiểu gồm các loại 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12 lỗ; Dài từ ≤ 40 đến $\geq 145\text{mm}$, sử dụng vít khoá titanium đường kính 3.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
209	Vít khóa titanium 2.4, 2.7, 3.5 các cỡ	Chất liệu titanium. Vít khóa đường kính gồm tối thiểu hai loại 2.4mm, 2.7mm và 3.5mm. Với loại 2.4 và 2.7mm: Đường kính mũ vít khoảng 4mm, dài từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$. Đối với vít khóa đường kính 3.5mm: Đường kính mũ vít khoảng 6mm, dài từ ≤ 10 đến $\geq 60\text{mm}$. Cỏ mũ vít có ren. Bước tăng 1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60
210	Dụng cụ cố định ngoài 1/2 vòng cung	Là bộ dụng cụ làm bằng thép không gỉ bao gồm vòng cung và hệ thống trụ vít và các vít xương dùng để cố định bên ngoài xương gãy gần khớp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	210
211	Dụng cụ cố định ngoài vi Fessa	Là bộ dụng cụ làm bằng thép không gỉ bao gồm hệ thống thanh giá đỡ và các vít xương dùng để cố định bên ngoài xương gãy thân xương dài.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	670
212	Nẹp chữ T thép không gỉ các cỡ, dùng vít 4.5mm loại VII	Chất liệu thép không gỉ tối thiểu SUS316L hoặc tương đương. Dày khoảng 2.2mm, rộng khoảng 17mm. Số lỗ từ ≤ 5 đến ≥ 10 lỗ, gồm tối thiểu các loại 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8
213	Vít xương cứng đường kính 4.5mm	Đường kính thân vít 4.5mm, đường kính mũ vít 8.0mm.	Theo quy cách	Cái	48

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			cửa nhà sản xuất		
214	Nẹp chữ T thép không gỉ các cỡ, dùng vít 3.5mm loại II	Chất liệu thép không gỉ tối thiểu SUS316L hoặc tương đương. Dày khoảng 1.5mm, rộng khoảng 10mm. Số lỗ từ ≤ 3 đến ≥ 10 lỗ, gồm tối thiểu các loại 3 lỗ, 4 lỗ, 5 lỗ, 6 lỗ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8
215	Vít xương cứng đường kính 3.5mm	Chất liệu thép không gỉ. Đường kính thân vít 3.5mm, đường kính mũ vít 6.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	48
216	Đinh nội tủy có chốt các cỡ	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu thép không gỉ. - Loại có 2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa: gập góc ở đầu gần, đầu xa thuôn nhọn. Đường kính đinh từ ≤ 8mm đến ≥ 12mm. Chiều dài đinh từ ≤ 220mm đến ≥ 420mm, bước tăng 20mm - Loại có 2 lỗ bắt vít đầu gần, đầu xa không có lỗ bắt vít: cấu tạo dạng mũi khê có tác dụng cố định đầu xa, đường kính đinh từ ≤ 7mm đến ≥ 11mm, chiều dài đinh từ ≤ 190mm đến ≥ 360mm, bước tăng 20mm. - Đồng bộ với vít chốt ngang. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
217	Vít chốt ngang cho đinh nội tủy có chốt các cỡ	Chất liệu thép không gỉ. Loại vít tự ta rô, đường kính vít 4.5mm và có chiều dài từ ≤ 25 mm đến ≥ 75 mm, bước tăng 5mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren. Đồng bộ với đinh nội tủy có chốt các cỡ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1120
218	Mũi khoan kim cương	Mũi khoan đầu kim cương. Thân dài khoảng 240mm, đường kính 4.5mm. Đầu có thể uốn được.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
219	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng		Theo quy cách của nhà	Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại số 1 (chỏm CoCr)		sản xuất		
219.1	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương phủ titanium xốp. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót. Có loại có lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo $\geq 35\text{MPa}$, độ bền cắt $\geq 25\text{MPa}$, độ xốp khoảng từ 45-65%. Kích thước lỗ bề mặt khoảng từ 100-300 micron. Kích cỡ từ $\leq 48 - \geq 70\text{mm}$, mỗi cỡ tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
219.2	Lót ổ cối	Lót đệm chất liệu Crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, có góc chống trượt khoảng 10 độ. Tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
219.3	Chỏm khớp	Chỏm khớp chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum alloy hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5 hoặc tương đương), 28mm (-3.5; +0; +3.5 hoặc tương đương), 32mm (-4; +0; +4; +7 hoặc tương đương), 36mm (-4; +0; +4; +7 hoặc tương đương)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
219.4	Chuôi khớp	Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ plasma hợp kim Titanium kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ, chiều dài chuôi từ $\leq 128 - \geq 160\text{mm}$, gồm tối thiểu 12 loại. Chiều dài đoạn phủ xốp từ $\leq 55 - \geq 75\text{mm}$, gồm tối thiểu 12 loại. Loại cổ offset từ $\leq 36 - \geq 50\text{mm}$ gồm tối thiểu 12 loại. Chiều cao cổ chuôi tối từ $\leq 12 - \geq 16\text{mm}$, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài cổ chuôi gồm từ $\leq 36 - \geq 43\text{mm}$, gồm tối thiểu 6 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
219.5	Vít ổ cối	Vít bắt ổ cối chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, đường kính 6.5mm, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 40\text{mm}$, bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
220	Bộ khớp háng toàn		Theo quy cách	Bộ	40

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	phần không xi măng loại số 7 (CoCr on PE)		của nhà sản xuất		
220.1	Ổ cối	Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ các hạt kim loại giúp xương có thể phát triển xen kẽ vào lớp phủ. Kích cỡ hạt trung bình khoảng 250 micron $\pm \leq 2$ micron. Thiết kế giao diện nghiêng thuận, trụ chống xoay giúp khóa chặt lớp lót vào ổ cối. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 58$ mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
220.2	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium, chiều dài từ $\leq 25 - \geq 35$ mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
220.3	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylen liên kết chéo hoặc tương đương. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 58$ mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
220.4	Chỏm khớp	Chất liệu kim loại hoặc tốt hơn, cỡ côn 12/14, đường kính gồm tối thiểu hai loại 28mm và 32mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
220.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng Hydroxyapatite dày khoảng 155 μ m hoặc tương đương. Thiết kế có các rãnh dọc và ngang trên bề mặt chuôi giúp chống lún, chống xoay. Góc cổ thân khoảng 135°. Chiều dài từ ≤ 115 mm đến ≥ 190 mm, gồm tối thiểu 10 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
221	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 23 (Ceramic		Theo quy cách của nhà	Bộ	40

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	on PE)		sản xuất		
221.1	Ổ cối	Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ các hạt kim loại giúp xương có thể phát triển xen kẽ vào lớp phủ. Kích cỡ hạt trung bình khoảng 250 micron $\pm \leq 2$ micron. Thiết kế giao diện nghiêng thuận, trụ chống xoay giúp khóa chặt lớp lót vào ổ cối. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 58$ mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
221.2	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium, chiều dài từ $\leq 25 - \geq 35$ mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
221.3	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylen liên kết chéo hoặc tương đương. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 58$ mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
221.4	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic, thành phần gồm có nhôm, khoáng chất, Stronium, Chrome Oxide hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 28mm (có tối thiểu các cỡ +1.5; +5, +8.5 hoặc tương đương), 32mm (có tối thiểu các cỡ +1; +5; +9 hoặc tương đương), 36mm (có tối thiểu các cỡ +1.5; +5; +8.5; +12 hoặc tương đương)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
221.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng Hydroxyapatite dày khoảng 155 μ m hoặc tương đương. Thiết kế có các rãnh dọc và ngang giúp chống lún, chống xoay. Chiều dài từ ≤ 115 mm đến ≥ 190 mm, gồm tối thiểu 10 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
222	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 39 (Ceramic on PE)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
222.1	Ổ cối	Chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V dạng sợi hoặc tương đương.	Theo	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		Kích cỡ từ $\leq 48 - \geq 70$ mm, bước tăng 2 mm.	quy cách của nhà sản xuất		
222.2	Chuôi khớp loại dài	Chất liệu : Ti6Al7Nb hoặc tương đương. Góc cổ chuôi khoảng 135 độ. Cổ côn 12/14. Chiều dài từ $\leq 190 - \geq 300$ mm, gồm tối thiểu 4 loại. Đường kính vai từ $\leq 16 - \geq 25$ mm, gồm tối thiểu 6 loại. Đường kính rãnh từ $\leq 11 - \geq 18$ mm, gồm tối thiểu 15 loại. Độ cao rãnh gồm tối thiểu 6 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
222.3	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) hoặc tương đương. Đường kính trong gồm tối thiểu ba loại: khoảng 28, khoảng 32 mm và khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
222.4	Chỏm khớp	Chất liệu Aluminum Oxide Ceramic (Biolox Delta Ceramic) hoặc tương đương. Đường kính đầu gồm tối thiểu các loại: 32, 36mm (0, $\pm 3.5, +7$ mm hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
222.5	Vít ổ cối	Vít tự taro. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu hai loại 4.5mm và 6.5mm. Chiều dài vít từ ≤ 15 mm đến 40mm, bước tăng 5mm, chiều dài từ 40mm đến ≥ 60 mm, bước tăng 10mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
223	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 58 (hai trục linh động)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	6
223.1	Ổ cối	Ổ cối không xi măng: chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương phủ titanium xốp. Có tính năng khóa bên trong để gắn kết lớp lót. Gồm loại 2, 3 lỗ, nhiều lỗ hoặc không lỗ bắt vít ổ cối. Độ bền kéo ≥ 35 MPa, độ bền cắt ≥ 25 MPa, độ xốp khoảng từ 45-65%, kích thước lỗ bề mặt	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		khoảng 100-300 micron. Kích cỡ từ $\leq 48 - \geq 70$ mm, mỗi cỡ tăng 2mm. Ổ cối kích thước 44-46mm dùng với chỏm 28mm; Ổ cối kích thước 48mm dùng với chỏm 32mm; Ổ cối kích thước 50-58mm dùng với chỏm 36mm; Ổ cối kích thước 60-70mm dùng với chỏm 40mm.			
223.2	Lót ổ cối	Lớp đệm xoay Liner phủ bột titanium và HA bên ngoài và bề mặt bên trong được đánh bóng để khớp nối với lót đệm Polyethylene, đk trong 32/36/39/43/46mm, tương ứng với các ổ cối 44-46mm/48-50mm/52-54mm/56-58mm/60-70mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
223.3	Lớp đệm	Lót đệm Crosslinked UHMWPE, có đk trong 28mm và đk ngoài 32/36/39/43/46mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
223.4	Chỏm khớp	Chỏm khớp Chất liệu CoCr hoặc tương đương, cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5); 28mm (-3.5; +0; +3.5); 32mm (-4; +0; +4; +7); 36mm (-4; +0; +4; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
223.5	Chuôi khớp	Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, 50% thân phủ xốp bằng plasma hợp kim Titan. Độ bền kéo ≥ 22 MPa, độ bền cắt ≥ 22 MPa, bề mặt phủ dày khoảng 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Đầu chuôi xa được thiết kế mỏng nhọn dần. Chuôi hình nêm. Góc cổ nghiêng 132 độ. Chuôi có tối thiểu 13 kích thước. chiều dài cả chuôi tương ứng 128, 130, 133, 136, 138, 140, 143, 145, 148, 151, 153, 158, 163mm, chiều dài đoạn phủ xốp 54, 61, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 70, 71, 72, 74, 76mm. Loại cổ offset Standard dài 35.6, 38.7, 40.1, 40.7, 42.1, 42.7, 43.3, 43.9, 46.8, 47.4, 48.0, 49.3, 50.5mm, chiều cao cổ chuôi 11.4, 12.7, 13.4, 14.1, 16.1mm, chiều dài cổ chuôi 35.7, 38.5, 39.4, 39.3, 40.4, 43.4, 43.6mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
223.6	Vít ổ cối	Chất liệu titanium, chiều dài từ $\leq 20 - \geq 35$ mm, bước tăng 5mm. Đường kính 6.5mm.	Theo quy cách	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			của nhà sản xuất		
224	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 59 (CoCr on PE) chuỗi dài		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
224.1	Ổ cối	Ổ cối: chất liệu Titanium, có 3 lỗ bắt vít ổ cối. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp khoảng 30% - avg. Kích thước lỗ khoảng 114µm. Rìa ổ cối loe khoảng 14 độ. Có sẵn các cỡ từ đường kính ≤ 42mm - ≥ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm group A, 44mm group B, 46-48mm group C, 50mm group D, 52-54mm group E, 56-58mm group F, 60-68mm group G. Đường kính bên trong khoảng 35, 37, 39, 41, 44, 48, 52mm. Đường kính bên ngoài từ ≤ 44mm - ≥ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ ≤ 21- ≥ 33mm, mỗi bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
224.2	Lót ổ cối	Lót đệm bằng Polyethylene A-Class, liên kết ngang, có bờ chống trật khoảng 15 độ, các cỡ 28mm; 32mm; cỡ 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
224.3	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Cobalt Chrome Super Finish hoặc tương đương. Đường kính tối thiểu gồm các loại 28mm, (-3.5; 0; +3.5; +7); 32mm, (-3.5; 0; +3.5; +7); 36mm, (-3.5; 0; +3.5; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
224.4	Chuôi khớp	Chuôi cổ rời chất liệu titan, bề mặt phủ nhám toàn thân, kết cấu Grit (8µm Ra) . Cạnh thân chuôi phần đầu giữa được bo tròn. Đầu chuôi xa thon tròn. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng từ 127 độ, 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 9 cỡ. Góc cổ thẳng (135 độ) dài ≤ 176- ≥ 216mm (mỗi bước tăng 5mm). Độ di lệch cổ chuôi ngắn (Offset): 31, 32, 33, 34, 35, 37, 37, 38, 39, 40mm. Chiều dài cổ chuôi ngắn (Neck	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		length): 26, 28, 29, 31, 32, 34,35,37,38mm. Độ di lệch cổ chuôi dài (Offset): 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47mm. Chiều dài cổ chuôi dài (Neck length): 37, 38, 40, 41, 43, 44, 46, 47, 49mm. Góc cổ xoay ra ngoài (127 độ) dài 176-216mm (mỗi bước tăng 5mm). Độ di lệch cổ chuôi ngắn (Offset): 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43mm. Chiều dài cổ chuôi ngắn (Neck length): 27, 29, 30, 32, 33, 35, 36, 38, 39mm. Độ di lệch cổ chuôi dài (Offset): 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51mm. Chiều dài cổ chuôi dài (Neck length): 38, 39, 41, 42, 44, 45, 47, 48, 50mm. Độ rộng M/L: 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40mm. Độ dày 12,13,14mm.			
224.5	Vít ổ cối	Vít bắt ổ cối chất liệu Titanium, tự Taro, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 50$ mm, bước tăng 5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
225	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 63 (Ceramic on Ceramic)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	180
225.1	Ổ cối	Ổ cối chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, được phủ các hạt kim loại giúp xương có thể phát triển xen kẽ vào lớp phủ. Kích cỡ hạt trung bình khoảng 250 micron $\pm \leq 2$ micron. Thiết kế giao diện nghiêng thuận, trụ chống xoay giúp khóa chặt lớp lót vào ổ cối. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 58$ mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
225.2	Vít ổ cối	Chất liệu Titanium, chiều dài từ $\leq 20 - \geq 35$ mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
225.3	Lót ổ cối	Chất liệu Ceramic, thành phần gồm có nhôm, khoáng chất, Stronium, Chrome Oxide hoặc tương đương. Kích cỡ từ $\leq 44 - \geq 58$ mm, bước	Theo quy cách	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		tăng 2mm.	cửa nhà sản xuất		
225.4	Chỏm khớp	Chất liệu Ceramic, thành phần gồm có nhôm, khoáng chất, Stronium, Chrome Oxide hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 28mm (có tối thiểu các cỡ +1.5; +5, +8.5 hoặc tương đương), 32mm (có tối thiểu các cỡ +1; +5; +9 hoặc tương đương), 36mm (có tối thiểu các cỡ +1.5; +5; +8.5; +12 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
225.5	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng Hydroxyapatite dày khoảng 155µm hoặc tương đương. Thiết kế có các rãnh dọc và ngang giúp chống lún, chống xoay. Chiều dài từ ≤ 115mm đến ≥ 190mm, gồm tối thiểu 10 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
226	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 67 (hai trục linh động)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
226.1	Ổ cối	chất liệu Titanium, có 3 lỗ bắt vít ổ cối. Bề mặt gồm các hạt titan liên kết. Độ xốp khoảng 30% - avg. Kích thước lỗ khoảng 114µm. Rìa ổ cối loe khoảng 14 độ. Có sẵn các cỡ từ đường kính ≤ 42mm - ≥ 68mm, mỗi bước tăng 2mm. Cỡ 42mm, 44mm, 46-48mm, 50mm, 52-54mm, 56-58mm, 60-68mm. Đường kính bên trong khoảng 35, 37, 39, 41, 44, 48, 52mm. Đường kính bên ngoài từ ≤ 44mm - ≥ 70mm, mỗi bước tăng 2mm. Chiều cao tương ứng từ ≤ 21 - ≥ 33mm, mỗi bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
226.2	Lớp đệm xoay	Lót đệm chất liệu Crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, có đường kính trong 28mm, đường kính ngoài từ ≤ 32 - ≥ 45mm, gồm tối thiểu 5 cỡ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
226.3	Lớp đệm	Chất liệu Ceramic Biolox hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ	Theo	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	quy cách của nhà sản xuất		
226.4	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5 hoặc tương đương); 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
226.5	Cổ chuôi	Chất liệu hợp kim titanium hoặc hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương, xoay vào trong/ra ngoài khoảng 8 độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
226.6	Chuôi khớp	Chuôi cổ rời chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, phun HA cả chuôi. Chuôi có rãnh dọc. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng khoảng 127 độ hoặc khoảng 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: từ ≤ 27 - ≥ 35 mm, bước tăng 1mm. Độ dày A/P: từ ≤ 12 - ≥ 19 mm, bước tăng 1mm. Chiều dài chuôi từ ≤ 125 - ≥ 175 mm, bước tăng 5mm. - Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ: Độ di lệch cổ chuôi (offset) từ ≤ 35 - ≥ 49 mm hoặc tương đương, bước tăng 1mm. - Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ: Độ di lệch cổ chuôi (offset) từ ≤ 38 - ≥ 53 mm hoặc tương đương, bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
226.7	Vít ổ cối	Vít bắt ổ cối chất liệu Titanium, tự Taro, chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 50 mm, bước tăng 5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
227	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 79 (Ceramic on PE)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
227.1	Ổ cối	Ổ cối: Vật liệu : Ti-6Al-4v, thiết kế dạng bán cầu tỷ lệ tối ưu từ đầu đến vỏ bề mặt nhám tổ ong phủ lớp PPS + HA tinh khiết (titanium porous plasma spray + HA); kích thước từ 44mm-64mm (bước tăng 2mm), cơ chế khóa kép lớp đệm ngăn chặn các vi chuyển động giữa lớp đệm và ổ cối.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
227.2	Chuôi khớp	Chuôi khớp: toàn bộ bề mặt được phủ lớp Titanium tinh khiết Porous Plasma Spray có độ xốp và kích thước lỗ tối ưu, lớp phủ Hydroxyapatite kích thích mọc xương, lớp phủ dày 0.5mm, khả năng kết dính 35MPa, độ xốp 30-70%, độ nhám 200-400mm; chuôi hình nêm, cổ dạng taper 12/14. Đầu xa của chuôi có dạng cong nhằm tối ưu cho nhiều phương án phẫu thuật (gồm cả hướng phẫu thuật trực tiếp phía trước ít xâm lấn). Kích cỡ: từ 1 đến 11 cỡ với góc cổ nghiêng 132 độ hoặc 127 độ, chiều dài cổ 27, 30, 35, 37 và 40mm; Chiều dài chuôi: 96, 99, 102, 105, 108, 111, 114, 117, 120, 123 và 126mm; các loại offset: 29, 33, 35, 38, 40, 41, 46, 47, 49, 51 và 53mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
227.3	Chỏm khớp	Chỏm khớp: vật liệu BIOLOX delta ceramic đường kính 32mm (-4, 0, +4, +7), 36mm (-4, 0, +4, +8)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
227.4	Lót ổ cối Crosslinked đk dùng chỏm 32mm	Lớp đệm: vật liệu : Vitamin E kết hợp UHMWPE , có 2 dạng chống trật 0 và 10 , đường kính trong 28mm, 32mm, 36mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
227.5	Vít ổ cối	Vít ổ cối: tự ren (self threading), đường kính 6,5mm và chiều dài 16mm, 20-60mm (bước tăng 5mm).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
228	Bộ khớp háng bán phần không xi măng		Theo quy cách	Bộ	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại số 3		của nhà sản xuất		
228.1	Ổ cối	Lớp ngoài làm bằng thép không gỉ hoặc tốt hơn, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương. Kích thước từ $\leq 38 - \geq 55$ mm, bước tăng 1mm. Ổ cối cỡ $\leq 38 - 42$ mm gắn với chỏm 22mm, ổ cối cỡ $43 - \geq 55$ mm gắn với chỏm 28mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
228.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5 hoặc tương đương), 28mm (-3.5; +0; +3.5 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
228.3	Chuôi khớp	Chuôi chất liệu hợp kim Ti6Al4V hoặc tương đương, khoảng 50% thân phủ plasma hợp kim Titanium kích thích mọc xương dày khoảng 195-255 micron. Cổ côn 12/14. Chuôi hình nêm góc cổ nghiêng khoảng 132 độ, chiều dài chuôi từ $\leq 128 - \geq 160$ mm, gồm tối thiểu 12 loại. Chiều dài đoạn phủ xốp từ $\leq 55 - \geq 75$ mm, gồm tối thiểu 12 loại. Loại cổ offset từ $\leq 36 - \geq 50$ mm gồm tối thiểu 12 loại. Chiều cao cổ chuôi tối từ $\leq 12 - \geq 16$ mm, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài cổ chuôi gồm từ $\leq 36 - \geq 43$ mm, gồm tối thiểu 6 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
229	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 4		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
229.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ ≤ 36 mm đến ≥ 58 mm, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ $\leq 36 - 41$ mm dùng chỏm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chỏm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - ≥ 58 mm dùng chỏm cỡ khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
229.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tốt hơn, gồm tối thiểu các cỡ khoảng 22mm (0; +3.5; +7 hoặc tương đương); khoảng 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; -7; 0, +3.5; +7 hoặc tương đương)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
229.3	Chuôi khớp	Chuôi liền chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), bề mặt phun Plasma dày 0.5mm mỗi bên. Có rãnh dọc. Đầu chuôi xa thon tròn . Góc cổ chuôi 127 độ hoặc 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: $\leq 27 - \geq 36$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: $\leq 12 - \geq 19$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi từ $\leq 125 - \geq 175$ mm. Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ. Độ di lệch cổ (offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm. Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ. Độ di lệch cổ (offset): 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
230	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 8		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
230.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ ≤ 36 mm đến ≥ 58 mm, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ $\leq 36 - 41$ mm dùng chỏm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chỏm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - ≥ 58 mm dùng chỏm cỡ khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
230.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tốt hơn, gồm tối thiểu các cỡ khoảng 22mm (0; +3.5; +7 hoặc tương đương); khoảng 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; -7; 0, +3.5; +7 hoặc tương đương)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
230.3	Chuôi khớp	Chuôi cổ liền chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V) hoặc tương đương,	Theo	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		phun HA cả chuôi. Chuôi có rãnh dọc. Đầu chuôi xa thon tròn. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: $\leq 27 - \geq 36$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: $\leq 12 - \geq 19$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi từ $\leq 125 - \geq 175$ mm. Độ di lệch cổ (offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm.	quy cách của nhà sản xuất		
231	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 11		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	70
231.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome. Đường kính bao gồm các cỡ từ ≤ 36 mm đến ≥ 59 mm bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ 36-41mm dùng chỏm 22mm, từ 42-45mm dùng chỏm 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm 32mm, từ 50-59mm dùng chỏm 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
231.2	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Cobalt Chrome cỡ 22mm (+0), 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; 0, +3.5; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
231.3	Cổ chuôi	Cổ rời loại ngắn, dài thẳng hợp kim Titan hoặc hợp kim Cobalt Chrome, loại ngắn xoay vào trong/ra ngoài 8 độ hợp kim Titan.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
231.4	Chuôi khớp	Chuôi cổ rời chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V), phun HA cả chuôi. Chuôi có rãnh dọc. Đầu chuôi xa thon tròn. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng từ 127 độ, 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: $\leq 27 - \geq 36$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: $\leq 12 - \geq 19$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi từ $\leq 125 - \geq 175$ mm. Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ. Độ di lệch cổ chuôi	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		ngắn (offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42mm. Độ di lệch cổ chuôi trung bình (offset): 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44mm. Độ di lệch cổ chuôi dài (offset): 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm. Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ. Độ di lệch cổ chuôi ngắn (offset): 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45mm. Độ di lệch cổ chuôi trung bình (offset): 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50mm. Độ di lệch cổ chuôi dài (offset): 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53mm.			
232	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 12		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
232.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ ≤ 36 mm đến ≥ 58 mm, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trượt bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ $\leq 36 - 41$ mm dùng chỏm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chỏm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - ≥ 58 mm dùng chỏm cỡ khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
232.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome, gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0), 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; 0, +3.5; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
232.3	Cổ chuôi	Cổ rời loại thẳng, chất liệu hợp kim titanium hoặc hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương, xoay vào trong/ra ngoài khoảng 8 độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
232.4	Chuôi khớp	Chuôi cổ rời chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, phun HA cả chuôi. Chuôi có rãnh dọc. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng khoảng 127 độ hoặc khoảng 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ	Theo quy cách của nhà	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<p>rộng M/L: từ ≤ 27 - ≥ 35mm, bước tăng 1mm. Độ dày A/P: từ ≤ 12 - ≥ 19mm, bước tăng 1mm. Chiều dài chuôi từ ≤ 125 - ≥ 175mm, bước tăng 5mm.</p> <p>- Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ: Độ di lệch cổ chuôi (offset) từ ≤ 35 - ≥ 49mm hoặc tương đương, bước tăng 1mm.</p> <p>- Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ: Độ di lệch cổ chuôi (offset) từ ≤ 38 - ≥ 53mm hoặc tương đương, bước tăng 1mm.</p>	sản xuất		
233	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 15		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	45
233.1	Ổ cối	Chỏm khớp bán phần tự định tâm bao gồm lớp vỏ bằng kim loại và lớp lót bằng polyethylene cao phân tử và có vòng nhựa để giữ. Sử dụng với chỏm xương đùi 28mm. Kích cỡ từ ≤ 40 - ≥ 50 mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
233.2	Chỏm khớp	Chất liệu kim loại hoặc tốt hơn, 12/14, kích cỡ 28mm (có tối thiểu các loại +1.5; +5; +8.5 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
233.3	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng Hydroxyapatite dày khoảng 155 μ m hoặc tương đương. Thiết kế có các rãnh dọc và ngang giúp chống lún, chống xoay. Chiều dài từ ≤ 115 mm đến ≥ 190 mm, gồm tối thiểu 10 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
234	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 20		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3
234.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ ≤ 36 mm đến ≥ 58 mm, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng	Theo quy cách	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ ≤ 36 - 41mm dùng chỏm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chỏm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - ≥ 58mm dùng chỏm cỡ khoảng 36mm.	của nhà sản xuất		
234.2	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Ceramic BioloX Delta hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5 hoặc tương đương); 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
234.3	Chuôi khớp	Chuôi liền chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phun HA dày khoảng 0.5mm, có rãnh dọc. Góc cổ chuôi gồm tối thiểu hai loại khoảng 127 độ và khoảng 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: ≤ 27 - ≥ 35mm bước tăng 1mm. Độ dày A/P: ≤ 12 - ≥ 19mm, bước tăng 1mm. Chiều dài chuôi từ ≤ 125 - ≥ 175mm bước tăng 5mm. Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ: độ di lệch cổ (offset) từ ≤ 35 - ≥ 49mm hoặc tương đương, bước tăng 1mm. Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ: độ di lệch cổ (offset) từ ≤ 38 - ≥ 52mm hoặc tương đương, bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
235	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 23 (chuôi dài)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
235.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ ≤ 36mm đến ≥ 58mm, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ ≤ 36 - 41mm dùng chỏm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chỏm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - ≥ 58mm dùng chỏm cỡ khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
235.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome, gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0), 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; 0, +3.5; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
235.3	Chuôi khớp	Chuôi cổ liền chất liệu Titanium Alloy (Ti6Al4V) hoặc tương đương, phun HA cả chuôi. Chuôi có rãnh dọc. Đầu chuôi xa thon tròn. Góc cổ nghiêng 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: $\leq 27 - \geq 36$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Độ dày A/P: $\leq 12 - \geq 19$ mm (mỗi bước tăng 1mm). Chiều dài chuôi từ $\leq 125 - \geq 175$ mm. Độ di lệch cổ (offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
236	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 24 (chuôi dài)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
236.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ ≤ 36 mm đến ≥ 58 mm, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trật bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100°. Ổ cối từ $\leq 36 - 41$ mm dùng chỏm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chỏm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chỏm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - ≥ 58 mm dùng chỏm cỡ khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
236.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome, gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0), 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; 0, +3.5; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
236.3	Cổ chuôi	Cổ rời loại thẳng, chất liệu hợp kim titanium hoặc hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương, xoay vào trong/ra ngoài khoảng 8 độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
236.4	Chuôi khớp	<p>Chuôi cổ rời chất liệu titanium, bề mặt phủ nhám toàn thân. Góc cổ chuôi gồm tối thiểu các loại khoảng 127 độ và khoảng 135 độ. Thân chuôi có tối thiểu 9 cỡ. Độ rộng M/L từ $\leq 31 - \geq 40$mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Độ dày gồm tối thiểu các cỡ 12,13,14mm.</p> <p>- Góc cổ thẳng 135 độ: dài từ $\leq 180 - \geq 215$mm, bước tăng 5mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset) từ $\leq 31 - \geq 47$mm, gồm tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài cổ chuôi từ $\leq 26 - 49$mm, gồm tối thiểu 10 cỡ.</p> <p>- Góc cổ xoay ra ngoài 127 độ: dài từ $\leq 180 - \geq 215$mm, bước tăng 5mm. Độ di lệch cổ chuôi từ $\leq 35 - \geq 50$mm, gồm tối thiểu 15 cỡ. Chiều dài cổ chuôi từ $\leq 27 - \geq 50$mm, gồm tối thiểu 15 cỡ.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
237	Bộ khớp háng bán phần không xi măng loại số 27 (chuôi dài)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	25
237.1	Ổ cối	Chỏm khớp bán phần tự định tâm bao gồm lớp vỏ bằng kim loại và lớp lót bằng polyethylene cao phân tử và có vòng nhựa để giữ. Sử dụng với chỏm xương đùi 28mm. Kích cỡ từ $\leq 40 - \geq 50$ mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
237.2	Chỏm khớp	Chất liệu kim loại hoặc tốt hơn, 12/14, kích cỡ 28mm (có tối thiểu các loại +1.5; +5; +8.5 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
237.3	Chuôi khớp	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, phủ toàn bộ chuôi bằng Hydroxyapatite dày khoảng 155 μ m hoặc tương đương. Thiết kế có các rãnh dọc và ngang trên bề mặt chuôi giúp chống lún, chống xoay. Phần cuối của chuôi có xẻ rãnh. Chiều dài từ $\leq 180 - \geq 230$ mm, gồm tối thiểu 9 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
238	Bộ khớp háng bán phần không xi măng		Theo quy cách	Bộ	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại số 29 (chuôi dài)		của nhà sản xuất		
238.1	Ổ cối bán phần	Chất liệu Cobalt - Chrome hoặc tốt hơn. Đường kính từ $\leq 36\text{mm}$ đến $\geq 58\text{mm}$, bước tăng 1mm. Lớp lót được làm bằng Polyethylene. Có vòng khóa chống trượt bằng UHMWPE hoặc tương đương. Phạm vi chuyển động lên đến tối thiểu 100° . Ổ cối từ $\leq 36 - 41\text{mm}$ dùng chòm cỡ khoảng 22mm, từ 42 - 45mm dùng chòm cỡ khoảng 28mm, từ 46-49mm dùng chòm cỡ khoảng 32mm, từ 50 - $\geq 58\text{mm}$ dùng chòm cỡ khoảng 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
238.2	Chòm khớp	Chất liệu Cobalt Chrome, gồm tối thiểu các cỡ 22mm (+0), 28mm, 32mm, 36mm (-3.5; 0, +3.5; +7)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
238.3	Chuôi khớp	<p>Chất liệu hợp kim titan phủ Hydroxyapatite dày khoảng 100 μm. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh chiều dài và các góc từ 127°, 135°, 143°.</p> <p>- Thân chuôi trên: Chiều dài có tối thiểu các cỡ: khoảng 55, khoảng 65, và khoảng 80mm. Chiều rộng từ $\leq 31 - \geq 45\text{mm}$, gồm tối thiểu 7 cỡ. Đường kính cổ từ $\leq 18 - \geq 25\text{mm}$, gồm tối thiểu 5 cỡ.</p> <p>- Thân chuôi dưới: đường kính từ $\leq 10 - \geq 22\text{mm}$, bước tăng 1mm. Đường kính cổ từ $\leq 18 - \geq 25\text{mm}$, bước tăng 1mm. Chiều dài loại thẳng khoảng 135mm, loại cong gồm tối thiểu hai loại khoảng 175mm và khoảng 215mm.</p> <p>- Cổ chuôi chất liệu hợp kim Titanium hoặc CoCr, nghiêng gồm tối thiểu hai loại: khoảng 8° hoặc khoảng 15°.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
239	Bộ khớp háng bán phần có xi măng loại số 2		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
239.1	Ổ cối	Lớp ngoài làm bằng thép không gỉ hoặc tốt hơn, lớp bên trong làm bằng Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương. Kích thước từ $\leq 38 - \geq 55$ mm, bước tăng 1mm. Ổ cối cỡ $\leq 38 - 42$ mm gắn với chỏm 22mm, ổ cối cỡ $43 - \geq 55$ mm gắn với chỏm 28mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
239.2	Chỏm khớp	Chất liệu Cobalt-chromium-molybdenum hoặc tương đương, gồm tối thiểu các cỡ 22mm (-3.5; +0; +3.5 hoặc tương đương), 28mm (-3.5; +0; +3.5 hoặc tương đương).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
239.3	Chuôi khớp	Chuôi khớp bằng thép không gỉ được đánh bóng hoặc tốt hơn, cổ côn 12/14. Góc cổ CCD nghiêng khoảng 125 độ. Chuôi dài tự định tâm chất liệu PMMA hoặc tương đương. Offset từ $\leq 36 - \geq 50$ mm, gồm tối thiểu 4 cỡ hoặc tương đương. Chiều dài chuôi gồm tối thiểu hai loại khoảng 125mm và khoảng 150mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
239.4	Nút chặn	Nút chặn xi chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Chiều dài từ $\leq 15 - \geq 25$ mm, gồm tối thiểu 4 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
239.5	Súng gắn xi măng	Súng gắn xi măng chất liệu PE hoặc tương đương	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
239.6	Xi măng sinh học	Xi măng được đóng gói gồm: một ống chất lỏng monomer tối thiểu 16g vô trùng và một gói bột polymer tối thiểu 40g bọc 2 lớp vô trùng. Xi măng độ nhớt thấp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
240	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 3		Theo quy cách của nhà	Bộ	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
240.1	Đệm mâm chày	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày từ $\leq 10\text{mm}$ - $\geq 20\text{mm}$, tối thiểu 5 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
240.2	Lôi cầu xương đùi	Chất liệu hợp kim Co-Cr-Mo hoặc tương đương tốt hơn. Khả năng gấp duỗi tối đa ≥ 155 độ. Gồm tối thiểu 5 cỡ lồi cầu đùi phải và 5 cỡ lồi cầu đùi trái.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
240.3	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Tivanium Ti-6Al-4V hoặc tương đương. Độ rộng mặt từ ≤ 40 - $\geq 55\text{mm}$, tối thiểu 9 loại. Độ dài mặt trên từ ≤ 58 - $\geq 89\text{mm}$, gồm tối thiểu 6 loại. Chiều rộng thân từ ≤ 25 - $\geq 45\text{mm}$, gồm tối thiểu 5 loại. Chiều dài thân từ ≤ 38 - $\geq 47\text{mm}$, gồm tối thiểu 4 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
240.4	Xương bánh chè	Chất liệu UHMWPE hoặc tương đương. Độ dày từ ≤ 26 - $\geq 40\text{mm}$, gồm tối thiểu 6 loại; Đường kính từ $\leq 8\text{mm}$ - $\geq 10.0\text{mm}$, gồm tối thiểu 6 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
240.5	Xi măng	Thành phần gồm tối thiểu 40g Radiopaque Polymer Powder và 20g Monomer Liquid hoặc tương đương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
241	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 4		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
241.1	Lôi cầu xương đùi	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tốt hơn, gồm các loại lồi cầu trái/ phải có xi măng, tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 55 - $\geq 80\text{mm}$, gồm tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trước-sau từ: ≤ 48 - $\geq 74\text{mm}$, gồm tối thiểu 10 cỡ. Bán kính giải phẫu lên đến $\geq 95^\circ$. Thiết kế bảo tồn xương ít	Theo quy cách của nhà	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		nhất 30%.	sản xuất		
241.2	Lớp đệm mâm chày	Chất liệu Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương có Vitamin E. Có rãnh khớp với hệ thống khóa của mâm chày cố định trước sau chống dịch chuyển. Độ dày từ ≤ 10 - ≥ 22 mm, gồm tối thiểu 6 cỡ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
241.3	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi măng, gồm tối thiểu 8 cỡ. Dày khoảng 7mm. Chiều dài trong-ngoài từ ≤ 58 - ≥ 85 mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chiều dài trước-sau từ ≤ 38 - ≥ 58 mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Có hệ thống khóa cố định lót đệm trước và sau chống dịch chuyển.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
241.4	Xi măng sinh học	Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer 14.4g vô trùng (thành phần 84.4% Methylmethacrylate; 13.2% N-Butyl methacrylate; 2.4% N,N Dimethyl-p- toluidine và 20 ppm Hydroquinone) và một gói bột polymer 40g bọc vô trùng 2 lớp (thành phần 87.6% Polymethylmethacrylate; 2.4% Benzoyl Peroxide và 10.0% Barium sulphate).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
242	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 8		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
242.1	Lõi cầu xương đùi	Gồm tối thiểu 8 kích cỡ. Chất liệu: CoCr hoặc tốt hơn	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
242.2	Mâm chày	Mâm chày gồm tối thiểu 8 kích cỡ, độ dày mỗi cỡ từ ≤ 10 - ≥ 15 mm, tối thiểu 4 cỡ. Chất liệu: Titanium.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
242.3	Đĩa đệm mâm chày	Gồm tối thiểu 4 kích cỡ, độ dày mỗi cỡ từ $\leq 10 - \geq 18$ mm, tối thiểu 5 cỡ. Chất liệu: PE.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
242.4	Bánh chèn	Đường kính từ $\leq 25 - \geq 35$ mm, gồm tối thiểu 5 cỡ. Chất liệu: PE.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
242.5	Xi măng sinh học	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha, thành phần:, gói tối thiểu 40g, có chỉ thị màu	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
243	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 9		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	75
243.1	Lõi cầu	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tốt hơn, gồm các loại lõi cầu trái/ phải có xi măng, tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trong-ngoài từ $\leq 55 - \geq 80$ mm, gồm tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trước-sau từ $\leq 48 - \geq 74$ mm, gồm tối thiểu 10 cỡ. Bán kính giải phẫu lên đến $\geq 95^\circ$. Thiết kế bảo tồn xương ít nhất 30%.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
243.2	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi măng, gồm tối thiểu 8 cỡ. Dày khoảng 7mm. Chiều dài trong-ngoài từ $\leq 58 - \geq 85$ mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chiều dài trước-sau từ $\leq 38 - \geq 58$ mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Có hệ thống khóa cố định lót đệm trước và sau chống dịch chuyển.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
243.3	Lót đệm mâm chày	Chất liệu Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương, có Vitamin E. Có rãnh khớp với hệ thống khóa của mâm chày cố định trước sau chống dịch chuyển. Độ dày từ $\leq 10 - \geq 25$ mm, gồm tối thiểu	Theo quy cách	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		6 loại.	của nhà sản xuất		
243.4	Xi măng	Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer 14.4g vô trùng (thành phần 84.4% Methylmethacrylate; 13.2% N-Butyl methacrylate; 2.4% N,N Dimethyl-p- toluidine và 20 ppm Hydroquinone) và một gói bột polymer 40g bọc vô trùng 2 lớp (thành phần 87.6% Polymethylmethacrylate; 2.4% Benzoyl Peroxide và 10.0% Barium sulphate).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
244	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 10		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1
244.1	Lõi cầu	Lõi cầu chất liệu Cobalt Chrome hoặc tốt hơn. Bề mặt trong nhám. Lớp lót chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc tương đương. Độ di chuyển lõi cầu từ ≤ -45 độ đến ≥ 100 độ. Có tối thiểu 8 size trái phải với độ dày khác nhau. Chiều dài từ $\leq 60 - \geq 80$ mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chiều rộng từ $\leq 51 - \geq 75$ mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Dày khoảng 9mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
244.2	Mâm chày	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc hợp kim Titanium hoặc tương đương. Bề mặt nhám. Có khóa trong khớp cố định lót đệm, nghiêng khoảng 8° theo hướng rạch vết mổ (hướng trước-giữa). Chiều dài mâm chày từ $\leq 54 - \geq 86$ mm, bước tăng 4mm. Chiều rộng mâm chày từ $\leq 40 - \geq 64$ mm, bước tăng 3mm. Chiều dài chuôi từ $\leq 31 - \geq 40$ mm, gồm tối thiểu 4 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
244.3	Lót đệm mâm chày	Chất liệu Polyethylene cao phân tử hoặc tương đương, chuyển động xoay sâu lõi cầu góc khoảng 15° . Độ dày từ $\leq 10 - \geq 15$ mm, gồm tối thiểu 4 loại. Chiều cao môi sau từ $\leq 9 - \geq 11$ mm, gồm tối thiểu 3 cỡ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
244.4	Xi măng	Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer 14.4g vô trùng (thành phần 84.4% Methylmethacrylate; 13.2% N-Butyl	Theo quy cách	Gói	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		methacrylate; 2.4% N,N Dimethyl-p- toluidine và 20 ppm Hydroquinone) và một gói bột polymer 40g bọc vô trùng 2 lớp (thành phần 87.6% Polymethylmethacrylate; 2.4% Benzoyl Peroxide và 10.0% Barium sulphate).	của nhà sản xuất		
245	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 11		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
245.1	Lòì cầu xương đùi	Chất liệu Cobalt Chrome hoặc tốt hơn, gồm các loại lòì cầu trái/ phải có xi măng, tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trong-ngoài từ $\leq 55 - \geq 80$ mm, gồm tối thiểu 10 cỡ. Chiều dài trước-sau từ: $\leq 48 - \geq 74$ mm, gồm tối thiểu 10 cỡ. Bán kính giải phẫu lên đến $\geq 95^\circ$. Thiết kế bảo tồn xương ít nhất 30%.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
245.2	Lớp đệm mâm chày	Chất liệu Polyethylene cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương có Vitamin E. Có rãnh khớp với hệ thống khóa của mâm chày cố định trước sau chống dịch chuyển. Độ dày từ $\leq 10 - \geq 22$ mm, gồm tối thiểu 6 cỡ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
245.3	Mâm chày	Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương, có xi măng, gồm tối thiểu 8 cỡ. Dày khoảng 7mm. Chiều dài trong-ngoài từ $\leq 58 - \geq 85$ mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chiều dài trước-sau từ $\leq 38 - \geq 58$ mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Có hệ thống khóa cố định lót đệm trước và sau chống dịch chuyển.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
245.4	Xi măng sinh học	Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm một ống chất lỏng monomer 14.4g vô trùng (thành phần 84.4% Methylmethacrylate; 13.2% N-Butyl methacrylate; 2.4% N,N Dimethyl-p- toluidine và 20 ppm Hydroquinone) và một gói bột polymer 40g bọc vô trùng 2 lớp (thành phần 87.6% Polymethylmethacrylate; 2.4% Benzoyl Peroxide và 10.0% Barium sulphate).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
246	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 23		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	40
246.1	Lõi cầu xương đùi	Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế giảm dần đa bán kính. Gồm tối thiểu 6 cỡ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
246.2	Đệm mâm chày di động	Chất liệu Polyethylene được bổ sung chất chống ô xy hóa Covernox hoặc tương đương. Độ dày từ ≤ 5 - ≥ 12 mm, gồm tối thiểu 6 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
246.3	Mâm chày	Chất liệu Cobalt Chrome, có cơ chế khóa trung tâm. Gồm tối thiểu 6 cỡ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
246.4	Xi măng	Thành phần gồm: Polymethyl Methacrylate 67.05%, Methyl Methacrylate / Copolymer Styrene: 21.1%, Benzoyl Peroxide: 1.85%, Barium Sulphate: 10% hoặc tương đương. Dung dịch pha gồm: Methyl Methacrylate: 98%; N,N-Dimethyl-p-toluidine 2% hoặc tương đương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
247	Xi măng có kháng sinh loại số 2	Gồm 2 thành phần: 01 ống chất lỏng monomer chứa tối thiểu 15g vô trùng và 01 gói bột polymer tối thiểu 40g, bọc 2 lớp vô trùng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	70
248	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu loại IV	Vật liệu tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)). Kích thước: 7mmx28mm - có ren toàn phần, các cỡ: 8 mm x 28 mm/ 9 mm x 28 mm/ 10 mm x 28 mm - có ren toàn phần và đầu vít liền mũ chẹn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
249	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu loại IX	Vít cố định dây chằng chéo vật liệu 70% PLA + 30%β-TCP tự khoan, dài 24mm, đường kính 7,8,9,10mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	14
250	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu loại XI	Vít cố định dây chằng chéo vật liệu 70% PLA + 30%β-TCP tự khoan, dài 30mm, đường kính 7,8,9,10mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4
251	Vít treo cố định dây chằng chéo loại điều chỉnh được chiều dài vòng treo loại VII	Vít treo mảnh ghép gân có thể điều chỉnh chiều dài kèm nút khóa titanium, cho phép mảnh ghép đi qua đường hầm xương hẹp. Nút khóa gắn thêm tăng cố định vỏ xương chày với mảnh ghép, nút khóa được kết nối trên dây treo và khóa vào vị trí cửa đường hầm. Nút khóa có nhiều cỡ: nút 8 mm x 12 mm; nút tròn 14 mm; nút hình chữ nhật, 3.4 mm x 13 mm;	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
252	Lưỡi bào khớp loại III	Đầu lưỡi bào bằng hợp kim không gỉ. Chiều dài làm việc khoảng 130mm. Đường kính 4.0 và 5.0mm. Đầu lưỡi có khoảng 12 răng cưa sole, dài lưỡi 2 lớp, kết hợp vừa bào và hút. Đóng gói tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1188
253	Lưỡi mài xương loại I	Chiều dài làm việc khoảng 130mm, có các loại răng cắt khác nhau, đường kính từ ≤ 2.5mm - ≥ 6.0mm, gồm tối thiểu 6 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	cái	100
254	Lưỡi mài xương loại II	Dùng để mài các phần sụn thoái hoá trong nội soi khớp. Đầu mài dạng Oval có tối thiểu 8 rãnh răng. Đóng tiệt trùng. Đầu lưỡi mài bằng hợp kim không gỉ. Gồm tối thiểu các cỡ 4.0, 5.0mm, chiều dài làm việc khoảng 130mm. Đóng gói tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
255	Đầu đốt bằng sóng Radio frequency loại	Cắt đốt bằng sóng Radio frequency. Có đầu dây hút nước ra. Chiều dài làm việc khoảng 130mm. Đường kính lưỡi từ ≤ 1.5 - ≥ 3.75mm, gồm tối thiểu 6 loại. Có tối thiểu các loại góc cong 25, 30, 35, 50, 70 và 90	Theo quy cách	cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	II	độ.	của nhà sản xuất		
256	Sợi cuốn gân loại II	Chỉ khâu vô trùng chất liệu UHMWPE, dài khoảng 100cm, 2 sợi chỉ bên chập đôi với cấu trúc bên từ vòng đến thẳng. Độ bền ≥ 80 Pound.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Sợi	100
257	Vít chỉ khâu sụn chêm loại II	Có tối thiểu 7 vít neo bằng vật liệu PEEK, chi kèm theo dài khoảng 700mm, khâu được 7 mũi liên tiếp. Ứng dụng: Khâu sụn chêm all inside.	Theo quy cách của nhà sản xuất	cái	5
258	Trocar khớp loại II	Đường kính từ ≤ 5.5 mm - ≥ 8.4 mm, gồm tối thiểu 4 loại. Trocar bằng nhựa, nút chặn bằng silicon mềm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
259	Cây đẩy chỉ loại I	Sử dụng luồn chỉ khâu qua với chiều dài hàm tối thiểu 15 mm xâm nhập sâu vào mô để khâu trong nội soi khớp thông qua một ống đường kính 5,75 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
260	Cây móc chỉ	Sử dụng trong phẫu thuật nội soi khớp vai. Đường kính ngoài 1.8mm, có nút điều chỉnh trên tay cầm. Móc chỉ gồm tối thiểu các loại: 90° cong phải, 90° cong trái, 45° cong trái, 45° cong phải.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	16
261	Kít ghép sụn	Kít ghép sụn sử dụng để lấy sụn vô trùng từ bề mặt khớp lành cấy ghép cho phần bị tổn thương, loại dùng 1 lần. Bộ kít gồm: 01 Ống dẫn đường; 01 Cây tòn xương; 01 Tay lấy xương phần tổn thương; 01 Tay lấy xương sụn lành trên lồi cầu, có nòng vận đẩy xương sụn vào vị trí tổn thương đã lấy ra. Phần xương ghép gồm có một lớp xương xốp, một lớp vỏ và một lớp sụn. Có thể lấy các miếng ghép có đường kính từ ≤ 7 mm - ≥ 10 mm, dài khoảng 16mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
262	Bóng nong mạch máu ngoại vi, nong hẹp cầu nối AVF loại qua dây dẫn 0.035"	Đường kính từ ≤ 3 tới ≥ 12 mm, độ dài từ ≤ 20 tới ≥ 200 mm, Độ dài ống thông có gắn bóng gồm tối thiểu 3 loại: khoảng 40, khoảng 80 và khoảng 135 cm. Đi trên sheath 5F, 6F và 7F. Bóng đạt được áp lực cao từ ≤ 10 - ≥ 20 atm, gồm tối thiểu 5 loại. Áp lực bơm bóng tiêu chuẩn gồm tối thiểu các mức 7, 8 và 10 atm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
263	Bóng nong mạch máu ngoại vi, loại nhỏ, qua dây dẫn 0.014 và 0.018"	Bóng dưới gối loại OTW, cỡ 0.018" (Xem lại: Tên gồm 14 và 18). Cỡ (cỡ này là thông số gì?) gồm tối thiểu các loại 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 20, 40, 80, 120 và 150mm dùng cho động mạch đùi. Guide gồm tối thiểu 2 cỡ 4F và 5F. Bóng đạt được áp lực cao từ ≤ 12 - ≥ 22 atm, gồm tối thiểu 4 loại. Áp lực tiêu chuẩn khoảng 8atm. Chiều dài hệ thống của bóng gồm tối thiểu các loại: khoảng 90cm, khoảng 130cm và khoảng 180cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
264	Dù kim loại dùng nút tĩnh mạch cửa gây phì đại gan, nút dị dạng mạch máu, phình mạch máu	Có khả năng quan sát dưới huỳnh quang. Được chỉ định cho động mạch và tĩnh mạch ngoại vi. Thiết kế dạng thùy đơn và một lớp lưới. Thiết kế lưới thép bện dây Nitinol. Đường kính từ ≤ 4 - ≥ 16 mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
265	Dụng cụ lấy dị vật mạch máu não	Vòng kim loại nitinol nhớ hình dạng thông lọng, đường kính từ ≤ 5 tới ≥ 35 mm, gắn trên dây đẩy có chiều dài gồm tối thiểu hai loại: khoảng 65 và khoảng 120 cm. Sử dụng để lấy dị vật ra khỏi mạch máu não, dễ đẩy và kéo, cản quang tốt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
266	Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại nhỏ	Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ. Cấu tạo gồm ba vòng tròn độc lập, chất liệu Platinum. Lõi dây bằng hợp kim nitinol. Đường kính làm việc tối thiểu gồm 3 loại: khoảng 2mm, khoảng 3mm, khoảng 7mm. Chiều dài ống thông khoảng 150 cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
267	Khóa nối chữ Y	Loại một chiều. Áp lực từ ≤ 250 - ≥ 500 psi. Chất liệu nhựa cứng.	Theo quy cách của nhà	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
268	Vi dây dẫn có kích thước 0.008" dùng cho can thiệp mạch não	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.008", dài khoảng 200 cm. Đầu mềm quấn lò xo dài khoảng 10cm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	66
269	Vi ống thông (Microcatheter) loại I	Ống thông sử dụng một lần, bao gồm chốt khóa luer, vỏ giảm sức căng và thân ống, trục trung tâm và đầu xa có tối thiểu 01 vạch đánh dấu chắn phóng xạ để dễ quan sát. Ống thông dùng để truyền các chất điều trị, chất gây tắc nghẽn và các chất lỏng như chất cản quang. Đường kính Microcatheter gồm tối thiểu các loại: 2.4F, 2.7F, 2.8 F. Chiều dài gồm tối thiểu các loại: khoảng 105, khoảng 130 và khoảng 150 cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Chiếc	50
270	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng	Đường kính lòng mạch 0.027". Lớp trong lòng bằng PTFE. Lớp ngoài phủ hydrophilic ái nước. Hình dạng gồm tối thiểu các loại đầu: đầu thẳng, đầu dạng Cobra. Đường kính đoạn xa gồm tối thiểu các loại 1,7F, 1.8F, 1.9F. Đường kính đoạn gần gồm tối thiểu các loại 2.7Fr, 2.8Fr, 2.9Fr, chiều dài dây dẫn khoảng 160cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	330
271	Nẹp thẳng tự tiêu loại 22 lỗ	Chất liệu Polime sinh học tự tiêu, Thành phần gồm 85% PLLA và 15% PGA hoặc tương đương, tự tiêu trong vòng 12 - 14 tháng, dày 1.0mm. Dùng vít 2.1mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
272	Vít tự tiêu 2.1mm	Chất liệu Polime sinh học tự tiêu (PDLLA: 100% Poly-D, L-Lactic Acid) tự tiêu trong vòng 12 - 30 tháng. Dùng cho nẹp thẳng 22 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	220
273	Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng	Chất liệu: Hợp kim Titanium. Vít rỗng nòng. Vít có đường kính từ $\leq 5.5\text{mm}$ đến $\geq 7.5\text{mm}$, chiều dài vít từ ≤ 30 - $\geq 55\text{mm}$. Thân vít có 06 lỗ để bơm xi măng qua lỗ vít.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
274	Ốc khoá trong cho vít đơn trục và vít đa trục	Chất liệu: hợp kim Titanium. Tự gãy khi vận đủ lực. Được thiết kế cánh ren ngược.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
275	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Chất liệu nhựa y tế, giúp trộn và phân phối đều xi măng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	40
276	Xi măng kèm dung dịch pha	Thành phần gồm dung dịch Monomer đơn phân và Polymer dạng bột với khoảng 30% Barisunfat hoặc tương đương. Độ kết dính cao, có cản quang. Thời gian đông khoảng 8 phút ở nhiệt độ 22 độ C.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
277	Dụng cụ đưa xi măng vào đốt sống	Chất liệu: Hợp kim y tế. Bao gồm ống rỗng nòng và dụng cụ đẩy có vạch đo độ sâu. Dung tích tối thiểu 1cc trong thân dụng cụ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
278	Vít đa trục rỗng nòng dùng trong phẫu thuật qua da	Mũi vít chất liệu Colbalt Chrome với vòng vương miện chất liệu Titanium, thân vít chất liệu hợp kim Titanium. Vít có hai bước ren. Phần bẻ của mũi vít khoảng 13.8mm cho phép nắn chỉnh trượt. Đường kính: từ $\leq 4.5\text{mm}$ - $\geq 8.5\text{mm}$, bước tăng 1mm. Chiều dài vít từ $\leq 35\text{mm}$ - $\geq 80\text{mm}$, bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
279	Nẹp dọc qua da	Chất liệu: Cobalt Chrome. Loại uốn sẵn. Đường kính: 4.75 mm. Chiều dài từ $\leq 30\text{mm}$ - $\geq 90\text{mm}$ với bước tăng 5mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
280	Ốc khóa trong vít qua da	Chất liệu: Titanium. Khoảng cách giữa hai bước ren khoảng 0.9mm. Đường kính ren 7.8mm. Chiều cao phần ren khoảng 4.85mm. Chiều cao bao gồm cả phần ren và phần bẻ ốc khoảng 10.4mm. Tự gãy khi	Theo quy cách của nhà	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		vận đủ lực.	sản xuất		
281	Vít xương thuyền	Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, đường kính vít gồm tối thiểu các loại 2.5 mm; 3.5 mm; 4.0mm. Dùng với K-wire tương thích.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
282	Vít cổ xương đùi kèm long đen	Chất liệu hợp kim Titanium , ren một phần, đường kính vít 7.3 mm, rỗng nòng. chiều dài tối thiểu từ ≤ 50 mm ≥ 110 mm. Vít xóp rỗng nòng bao gồm cả long đen đường kính 7.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350
283	Vít neo may chóp xoay	Vít chỉ neo khâu chóp xoay chất liệu BioComposite hoặc tương đương, đường kính 4,75 mm, chiều dài khoảng 19 mm, kèm chỉ khâu có màu để dễ quan sát	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	350
284	Túi đặt ngực loại gel, hình tròn, bề mặt trơn	Loại gel, hình tròn, bề mặt trơn. Dùng để nâng ngực, loại dùng một lần. Dung tích: từ ≤ 150 cc - ≥ 375 cc. Chất liệu 100% silicone y tế tiệt trùng.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
285	Túi đặt ngực các dạng, các cỡ	Túi đặt ngực có lớp vỏ bằng silicon bề mặt vi nhám, bên trong có chất gel mềm mại. Dạng túi hình tròn với nhiều kích cỡ: Thể tích từ ≤ 85 cc đến ≥ 695 cc với độ nhô tương ứng từ ≤ 25 mm đến ≥ 62 mm đường kính đáy tương ứng từ ≤ 74 mm đến ≥ 145 mm. Sản phẩm được sử dụng để cấy ghép tạo hình ngực cho phụ nữ . Sản phẩm bảo hành trọn đời.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
286	Kẹp túi phình mạch máu não vĩnh viễn, các cỡ loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Độ dài hàm kẹp 3; 4; 5; 7; 9; 11; 12; 20; 25 mm - Hàm kẹp dạng thẳng, cong, đầu hời, gập góc, lưỡi lê, bán kính 9mm/11mm - Độ mở rộng hàm kẹp tối thiểu 6,2 mm; tối đa 13,3 mm, lực kẹp tối thiểu 150 gms, loại có lỗ tròn đường kính 5,0 mm - Loại có lỗ tròn đường kính 3,5 và 5,0 mm - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip, bề mặt clip có răng 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	60

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		chéo tăng ma sát, chất liệu titanium nguyên chất.			
287	Keo sinh học vá mạch máu và màng não loại I	Thành phần gồm protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) và glutaraldehyde. Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tai mũi họng, Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống và phẫu thuật chung . Tuýp loại 2ml trở lên và bao gồm tối thiểu 4 đầu bơm keo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	200
288	Keo sinh học vá mạch máu và màng não loại III	Thành phần gồm protein hydrogel chứa BSA và 65% nước, được tạo thành từ huyết thanh Albumin bò (BSA) và glutaraldehyde. Glutaraldehyde được hấp thụ hoàn toàn trong quá trình polymer hóa. Dùng trong các phẫu thuật: Tai mũi họng, Tim mạch, Mạch máu, Thần kinh, Lồng ngực, Cột sống. Tuýp loại 5ml trở lên và có tối thiểu 4 đầu bơm keo.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	110
289	Van dẫn lưu não thất ra ngoài loại I	Dây dẫn dịch từ não thất ra van bằng silicon, tấm chắn cản quang, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.8 mm, dài khoảng 350mm. Bộ bao gồm troca luân dây dẫn dịch dưới da đầu, bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ. Có các van lọc khí 1 chiều, van khóa chống tràn dịch lên van. Bình chứa dịch tạm dung tích tối thiểu 50 ml. Túi chứa dịch tối thiểu 700 ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	160
290	Van dẫn lưu não thất ra ngoài loại II	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu bằng silicone và polypropylence, không sử dụng latex (cao su tự nhiên). - Có hệ thống van chống trào ngược. Dây nối với bệnh nhân dài khoảng 1500mm, bộ khóa 4 chiều. Buồng dẫn lưu nhỏ giọt dạng xylanh dung tích tối thiểu 75ml, thể tích túi dẫn lưu tối thiểu 500ml, có thước đo. - Có nút cân bằng áp lực để giúp cố định khoang dẫn lưu, có các vạch chia thể tích. - Túi đựng dịch não tủy dẫn lưu ra, ở phía dưới. - Có đầy đủ các dụng cụ hỗ trợ gồm: trocar, các loại khóa catheter, các dụng cụ kết nối, dụng cụ cố định catheter. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
291	Màng não nhân tạo [tái tạo loại I]	<p>Sử dụng trong các phẫu thuật thần kinh và cột sống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước: 5 x 5cm - Cấu trúc gồm các sợi Ultra Pure collagen hoặc tương đương đan xen tạo nên bề mặt xốp, kích thước lỗ khoảng từ 50-150 micron, công nghệ tự dính, tự tiêu và biến thành màng cứng tự thân sau khoảng 12 tháng '- Có thể cắt khi khô hoặc sau khi làm ướt, có thể đặt lại sau khi bị ướt. - Không cần bảo quản lạnh. - Chuẩn bị nhanh trong khoảng 60 giây để làm ướt. 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
292	Keo chống dính sau phẫu thuật loại II	Bơm tiêm chứa chất lỏng Natri Hyaluronat dạng gel có độ nhớt và trong suốt, dùng sau phẫu thuật, thủ thuật để giảm sự kết dính của các mô xung quanh phẫu trường/vị trí tổn thương. Ống 3ml trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Ống	50
293	Buồng tiêm truyền hóa chất cấy dưới da, mỗi bộ gồm:		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
294.1	Buồng tiêm truyền hóa chất	<p>Cổng bằng chất liệu Titanium bọc nhựa Polyoxymethylene tương thích sinh học, tương thích cộng hưởng từ, kháng bức xạ. Màng ngăn bằng Silicon. Dung tích trong 0.2ml. Đường kính ngoài từ $\leq 17\text{mm}$ – $\geq 22\text{mm}$. Số lần đâm kim tối thiểu 2000 lần. Ống thông gồm tối thiểu các cỡ: 5Fr, 7Fr, 8Fr. Tốc độ dòng chảy tối đa: khoảng 40ml/phút.</p> <p>Một bộ buồng tiêm bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Catheter bằng Silicon hoặc polyurethane có cản quang, kích thước từ ≤ 5 - $\geq 40\text{cm}$, mỗi 5cm có đánh dấu. '- 01 Khóa hãm catheter - 01 Kim thẳng cỡ 23G - 01 Ống nóng dẫn đường cỡ 5F, 6F, 7F. - 01 Ống dẫn chữ J, cỡ 0.035", chiều dài gồm tối thiểu hai loại 40 và 60cm. - 01 Kim chọc cỡ 18G hoặc 20G, chiều dài gồm tối thiểu hai loại: 		Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		38mm và 70mm. - 01 thiết bị tạo đường hầm đường kính 2mm hoặc 2.5mm, chiều dài gồm tối thiểu hai loại 18mm hoặc 23mm. - 01 ống tiêm 10ml			
294.2	Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da	Phù hợp với buồng tiêm truyền cấy dưới da. Chiều dài kim gồm tối thiểu hai loại 17mm và 20mm, không có DEHP.		Cái	6
294	Mạch máu nhân tạo dạng chữ Y loại I	Chất liệu Polyester phủ Gelatine hoặc tương đương. Kích thước gồm tối thiểu các loại 20x10, 16x8, 18x9mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
295	Mạch máu nhân tạo thẳng loại VI	Chất liệu Polyester phủ hai lớp nhung đan tấm Gelatin bò, dài khoảng 30cm, đường kính gồm tối thiểu các loại 26mm, 28mm, 30mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
296	Mạch máu nhân tạo thẳng loại XIV	Chất liệu Polyester phủ Collagen hoặc tương đương. Độ dài khoảng 30cm, đường kính tối thiểu các loại 26mm, 28mm, 30mm. Thiết kế dệt thoi.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
297	Mạch máu nhân tạo thẳng loại XV	Chất liệu ePTFE. Độ dày thành mạch 0.63mm. Đường kính trong gồm các loại 5, 6, 7, 8mm. Chiều dài 80cm. Sức chịu kéo chỉ khâu: ≥ 300 grams.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
298	Mạch máu nhân tạo thẳng có vòng xoắn ngoài chống gập loại V	Chất liệu ePTFE, vòng xoắn ngoài toàn phần chất liệu PTFE. Độ dày thành mạch 0.63mm. Đường kính trong 7mm, dài 80cm. Sức chịu kéo chỉ khâu: ≥ 300 grams.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
299	Mạch máu nhân tạo	Gồm 1 đoạn mạch quai động mạch chủ với 4 nhánh (Thân động mạch	Theo	Cái	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	nhiều nhánh loại II	<p>cánh tay đầu, động mạch cảnh trái và động mạch dưới đòn trái và nhánh bơm bảo vệ não) gắn với 1 đoạn stent graft để đặt xuôi dòng theo quai động mạch chủ xuống trong kỹ thuật mổ Hybrid. Mạch nhân tạo nhiều nhánh gắn liền với stent graft động mạch chủ xuống sử dụng để thay thế đồng thời động mạch chủ lên và quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống sử dụng cho những bệnh nhân lóc động mạch chủ type A.</p> <p>Đoạn quai động mạch chủ và mỗi nhánh đều dài 150mm. Đoạn stent graft dài 100 hoặc 150mm. Stent graft đi kèm bộ dụng cụ đẩy và bung stent graft.</p>	quy cách của nhà sản xuất		
300	Van tim nhân tạo cơ học động mạch chủ/hai lá loại I	<p>Van động mạch chủ cơ học/hai lá các cỡ, có thân van làm bằng Titanium, được bao bọc bên ngoài nhiều lớp sợi, polyacetal, PET, polyester và có phủ carbonfilm hoặc tương đương. Hai cánh van được phủ Carbofilm, chia lỗ van thành 3 phần có diện tích bằng nhau. Cánh van quay được góc ≥ 80 độ. Van động mạch chủ có đường kính lỗ van gồm tối thiểu các loại: 17.2, 19.2, 21.3, 23.4, 25.6, 28.0mm. Van hai lá có đường kính lỗ van tối thiểu gồm các loại: 19.0, 21.2, 23.4, 25.6, 27.8, 30.0, 32.0, 34.0mm.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
301	Ổng van động mạch chủ cơ học loại II	<p>Phình mạch Valsalva có nếp gấp theo chiều dọc giúp cho nối thông với động mạch vành. Thiết kế mô phỏng giải phẫu tự nhiên của phình động mạch chủ, giảm áp lực lên vị trí nối động mạch vành, kích thích tạo thành dòng xoáy ở tâm thu. Miếng ghép kín, không vón cục máu. Van dính kèm theo đoạn mạch, có thể xoay được. Cung cấp kèm theo dao đốt đã tiệt trùng, dùng một lần. Đoạn mạch được làm từ polyester dạng lưới, gấp được. Van gồm tối thiểu các loại diện tích 2.07, 2.56, 3.16, 3.84, 4.44 cm² tương ứng với đường kính trong của đoạn mạch là 24, 26, 28, 30, 32mm. Độ dài đoạn mạch khoảng 10cm.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
302	Thanh nâng ngực loại II	<p>Chất liệu hợp kim. Có khắc chiều dài ngay trên thanh. Đầu thanh được bo tròn, ở giữa có đục lỗ và 2 cạnh có khía răng cưa. Chính giữa thanh có dấu đánh dấu để uốn thanh chính xác, mép thanh cùn. Tối thiểu gồm</p>	Theo quy cách của nhà	Cái	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		các cỡ: 8.5 inch; 9.5inch; 10.5inch; 11.5inch; 12.5inch; 13.5inch; 14.5inch; 15.5inch; 16.5inch	sản xuất		
303	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngực, loại II	<p>Phần khung stent graft: - Độ dài stent: 100; 150; 200; 250 mm dùng cho các tổn thương dài, bước nhảy 50mm. - Đường kính stent: 22- 46 mm; bước nhảy 2mm. - Kiểu dáng stent: Hình chóp nón và hình trụ. Hệ thống stent được tạo nên bởi các gọng làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp polyester đặc biệt có độ bền cao. Các gọng bằng Nitinol được uốn và sắp xếp theo hình dạng trật tự đặc biệt đồng thời thanh giằng trên stent vừa giúp cho stent luôn áp sát tốt nhất vào thành mạch đảm bảo máu chảy trong lòng stent và không chảy ra ngoài, giúp stent giữ nguyên hình dáng không bị co lại. Các ghim cố định tại các vị trí trên stent giúp cho stent không bị co stent. Đồng thời đóng vai trò là các điểm đánh dấu giúp tăng độ chính xác khi đặt stent. - Các thanh ở đầu stent có thiết kế đặc biệt giúp cố định vị trí stent sau khi đặt. Phần hệ thống mang và đặt stent: - Đầu và vỏ ngoài có phủ lớp hydrophilic giúp dễ dàng đưa stent đi lên vị trí phình mạch tốt nhất. - Có chiều dài sheath ngoài tới 60cm. - Có catheter NiTi bên trong. - Với thiết kế đặc biệt giúp dễ dàng điều chỉnh trên tay cầm. - Catheter có lớp vỏ đôi (dual sheath) giúp cho việc đặt stent chính xác vị trí cần đặt. Đặt theo dụng hình (custom made) – Dành cho nhưng bệnh nhân có tổn thương đặc biệt:sản xuất stent graft cho ĐMC Ngực theo yêu cầu về mặt giải phẫu ĐMC của bệnh nhân để đạt hiệu quả tối đa trong điều trị cho bệnh nhân. Độ dài stent: có thể làm dưới 100mm và trên 250mm, theo tùy tổn thương của bệnh nhân. Đường kính stent graft: 20-50 mm.</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
304	Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ ngực hoặc động mạch chủ bụng loại I	<p>Đối với Stent graft bổ sung cho ĐMC ngực Mô tả: Phù hợp để bổ sung với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực phía trên để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Có Marker hình số "8" chất liệu platinum. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt, tạo sự linh hoạt của stent, bám sát thành mạch tốt hơn. Hệ thống bung stent</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<p>điều khiển bằng cách xoay tròn với 3 bước đơn giản giúp đặt stent chính xác. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE/ FDA</p> <p>Đối với Stent graft bổ sung cho ĐMC bụng Mô tả: Phù hợp với bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng phía trên để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Đầu gắn có stent chữ M: giúp chống gấp gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn với 3 bước đơn giản giúp đặt stent chính xác. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 10mm đến 28mm. Chất liệu: Stent: Nitinol; Graft: Polyester đa sợi mật độ cao. Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE/ FDA</p>			
305	Quả lọc máu liên tục dùng cho người lớn	<p>Quả lọc máu liên tục Prismaflex M100 kèm bộ dây dẫn: Chất liệu: - Sợi lọc AN69 HF: Acrylonitrile và sodium methallyl sulfonate copolymer - Vỏ và đầu quả lọc: Polycarbonate - Vách đầu quả lọc: Polyurethane - Ống dẫn: PVC - Cartridge: PETG Phương pháp tiệt trùng: EtO (ethylene oxide) Thông số kỹ thuật của quả lọc: - TMP tối đa* (mmHg/kPa): 450/60 - Áp lực máu tối đa (mmHg/kPa): 500/66,6 - Thể tích máu trong quả lọc ($\pm 10\%$): 152 ml - Diện tích màng hiệu dụng: 0,9m² - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 240μm</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	350

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ dày thành sợi lọc: 50µm - Tốc độ máu: 75 - 400 ml/phút - Cân nặng bệnh nhân tối thiểu: 30 kg 			
306	Quả lọc tách huyết tương	<p>Quả lọc trao đổi huyết tương Prismaflex TPE 2000 được kết nối sẵn với bộ dây dẫn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể tích máu của cả bộ quả lọc: 127 ml ±10% - Diện tích màng hiệu dụng: 0,35 m² - Chất liệu màng lọc dạng sợi rỗng: Polypropylene - Đường kính trong của sợi lọc (khi ướt): 330 µm - Độ dày thành sợi lọc: 150 µm - Thể tích máu trong sợi lọc: 41 ml ±10% - Tốc độ máu tối thiểu: 100 ml/phút - Tốc độ máu tối đa: 400 ml/phút 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	80
307	Túi thải dịch lọc	<p>Được dùng để thu thập dịch thải trong khi thực hiện CRRT bằng hệ thống Prismaflex</p> <p>Được trang bị đầu nối female Luer ở bên trong túi và ống lớn (Ø 8 mm) để làm nơi dẫn lưu.</p> <p>Chất liệu: PVC, không có DEHP, không có Latex</p> <p>Thể tích: 5L</p>	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
308	Nẹp chân	Làm từ vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Có khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm. Sử dụng sau phẫu thuật quanh ổ cối, cổ xương đùi, khớp gối, cổ chân, hỗ trợ cố định sau chấn thương. Gồm tối thiểu các cỡ S, M, L.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
309	Bộ dẫn lưu kín áp lực âm loại I	Đùng trong phẫu thuật, bao gồm bình chứa dịch dẫn lưu tối thiểu 200 ml và dây dẫn dịch dài khoảng 120 cm. Ống hút chất liệu PVC, đầu nối với ống dẫn và dùi chọc hình chữ Y, 3 lò xo hút chân không chống xẹp. Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	3,500
310	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm	Sonde JJ loại để trong cơ thể 1 năm. Đường kính gồm tối thiểu các loại 6Fr và 7Fr. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 26cm và 28 cm. Đùng với	Theo quy cách	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		các dây dẫn 0.035", 0.038".	của nhà sản xuất		
311	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại II	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D, kích thước từ 60 x 60mm - 200 x 200mm, độ dày từ 0.7mm-1mm. Chất liệu titanium. Sản xuất theo yêu cầu.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	40
312	Vít tự khoan tự taro	Vít xương tự khoan tự taro, đ.kính đầu 2.5-3.0mm, đ.kính thân 1.6-2.0mm, chiều dài 4,5,6mm. Dùng cho miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại II. Chất liệu titanium.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2,400
313	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III	Miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ bằng công nghệ in 3D kích thước từ 70 x 70mm - 200 x 200mm, độ dày từ 0.8mm-1mm. Chất liệu titanium. Sản xuất theo yêu cầu.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Miếng	40
314	Vít tự khoan tự taro	Vít xương tự khoan tự taro, đ.kính đầu 2.5-3.0mm, đ.kính 1.6-2.0mm, chiều dài 4,5,6mm. Dùng cho miếng vá sọ đúc tạo hình hộp sọ loại III. Chất liệu titanium.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2,400
315	Nẹp cổ lồi trước 1 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 19mm đến khoảng 30mm (khoảng cách chên nhau giữa các nẹp là 2mm hoặc 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép. - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm'- Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Cho phép bắt với vít đơn hướng có góc nghiêng 12 độ và vít đa hướng có góc nghiêng 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		4.5mm			
316	Nẹp cổ lồi trước 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 32.5 đến 47.5mm (khoảng cách chên nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép.' - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
317	Nẹp cổ lồi trước 3 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 50 đến 67.5mm (khoảng cách chên nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng để quan sát miếng ghép/ xương ghép.' - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10
318	Nẹp cổ lồi trước 4 tầng	<ul style="list-style-type: none"> "- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Dài từ 70 đến 85mm (khoảng cách chên nhau giữa các nẹp là 2mm và 2,5mm). - Trên nẹp có khóa vít. Xoay 90 độ để khóa vít. - Có điểm khuyết để xác định điểm giữa của nẹp. Đồng thời có lỗ rộng 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<p>để quan sát miêng ghép/ xương ghép.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dày nẹp (A-P): 2.5mm - Chiều rộng: chỗ rộng nhất 17.8mm - Bán kính cong dọc 184mm, bán kính cong ngang 25mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ - Góc nghiêng của vít đa hướng tối đa: 22 độ - Đồng bộ với vít đơn hướng/ đa hướng tự taro đường kính 4.0mm và 4.5mm" 			
319	Vít cột sống cổ lõi trước	<ul style="list-style-type: none"> - Vật liệu: Hợp kim Titanium - Có hai loại vít đơn hướng và đa hướng, đường kính 4.0 mm, 4.5mm - Vít đường kính 4.0mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 1mm, đường kính trong 2.4mm, đường kính ngoài 4.0mm - Vít đường kính 4.5mm: chiều dài từ 11mm-17mm, bước tăng 2mm, đường kính trong 2.9mm, đường kính ngoài 4.5mm - Góc nghiêng của vít đơn hướng: 12 độ lên trên/xuống dưới, 6 độ từ trong ra ngoài. - Góc nghiêng của vít đa hướng: 22 độ/-2 độ lên trên/xuống dưới; 17 độ/4 độ từ trong ra ngoài. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp đốt sống cổ trước kèm khóa mũ vít 90 độ 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
320	Nẹp cổ lõi trước 1 tầng	Chất liệu titanium. Dài từ $\leq 25 - \geq 30$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
321	Nẹp cổ lõi trước 2 tầng	Chất liệu titanium. Dài từ $\leq 32.5 - \geq 50$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
322	Nẹp cổ lồi trước 3 tầng	Chất liệu titanium. Dài từ $\leq 55 - \geq 70$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
323	Nẹp cổ lồi trước 4 tầng	Chất liệu titanium. Dài từ $\leq 75 - \geq 95$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	4
324	Vít cột sống cổ lồi trước các cỡ	Chất liệu Titanium. Dài từ $\leq 14 - \geq 22$ mm. Vít tự taro.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
325	Nẹp cổ lồi trước 3 tầng	Cố định cột sống cổ lồi trước 3 tầng: có 8 vít lỗ trên thân nẹp, có cửa sổ để quan sát miếng ghép/ xương ghép. Chất liệu: hợp kim titanium Ti6al4v Eli hoặc tương đương. Chiều dày nẹp: 2mm. Chiều rộng nẹp: khoảng 18mm. Chiều dài nẹp: khoảng từ 50mm - 77mm. Sử dụng vít đường kính: 4.0mm, 4.5mm. Có vòng chặn khiến vít không bị dịch chuyển.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
326	Vít cột sống cổ lồi trước	Vít chất liệu Titanium, gồm tối thiểu các loại đường kính 4.0 và 4.5mm. Chiều dài vít từ $\leq 12 - \geq 18$ mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
327	Vít xương chậu	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Vít có đường kính từ 6.5mm đến 8.5mm, bước tăng 10mm, chiều dài từ 50mm đến 90mm. - Khoảng cách giữa 2 bước ren: 2.82mm - Chiều cao mũ vít: 15.7mm - Chiều rộng của mũ vít phần song song với thanh dọc: 8.25mm - Chiều rộng của mũ vít phần vuông góc với thanh dọc: 9.2mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		- Vít đồng bộ với nẹp nổi bên cánh chậu và vít khóa trong cánh chậu			
328	Ốc khóa trong cho vít xương chậu	- Vật liệu: Hợp kim Titanium - Tự gãy khi vận đủ lực - Đầu hình lục lăng - Chiều dài ban đầu trước khi bẻ mũ vít: 13.25mm - Chiều dài sau khi bẻ mũ vít: 5.3mm - Đường kính vít khóa trong: 6.274mm - Khoảng cách giữa hai bước ren: 0.66mm - Đồng bộ với vít xương cánh chậu và nẹp nổi bên cánh chậu	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
329	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại II		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	40
329.1	Kim chọc dò cán chữ T mũ vít	02 Kim chọc dò cán chữ T. Chất liệu thép không gỉ. Kim gồm hai loại 11G và 13G, mũ vít.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
329.2	Xi măng	01 gói xi măng thành phần tối thiểu gồm: 19g bột bao gồm PMMA, BPO, Barium Sulfate; 10ml dung dịch pha gồm MMA, DMPT, HQ hoặc tương đương. Nhiệt độ xi măng nhỏ hơn 50 độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
329.3	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	01 Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng. Bơm xi măng hình trụ, trên thân có nút khoá an toàn. Nắp đẩy gồm hệ thống đuổi khí 2 chiều.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	
330	Bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống không có bóng loại I		Theo quy cách của nhà	Bộ	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
330.1	Kim chọc dò cán chữ T mũi vát	Kim chọc dò cán chữ T mũi vát: gồm tối thiểu hai loại 11G và 13G.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
330.2	Hệ thống trộn, bơm áp lực đẩy xi măng	Hệ thống bộ trộn và bơm áp lực xi măng quá trình trộn và bơm không cần tiếp xúc trực tiếp với xi măng và được bơm từ phía ngoài khu vực chiếu tia X. Có khóa.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Hệ thống	
330.3	Xi măng	Xi măng được đóng gói 2 thành phần gồm 01 ống chất lỏng monomer vô trùng và 01 gói bột polymer bọc vô trùng 2 lớp. Xi măng có độ nhớt trung bình, tỏa nhiệt thấp dưới 45°C ngăn làm chết mô xương, tự cứng. Xi măng được trộn trong khoảng 30 giây, đông đặc khoảng 5 phút sau khi trộn xi. Ở 20°C, xi măng có chứa khoảng 45% ZrO ₂ , tiêm được trong tối đa ≥ 20 phút.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
331	Đốt sống nhân tạo cột sống cổ điều chỉnh được độ cao	Thân đốt sống nhân tạo liền khối có thể điều chỉnh độ cao. Đường kính gồm các loại: 12mm, 14mm, 16mm. Chiều cao điều chỉnh được từ 10mm - 65mm. Góc ưỡn gồm hai loại: 0° và 6°. Trên thân có một vít khóa. Chất liệu: hợp kim Titanium	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	8
332	Nẹp lồng Titanium loại III	- Vật liệu: Titanium - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đường kính: 13, 16, 19 mm, chiều dài từ 2cm đến 4cm - Đặt gian đốt sống hoặc thay thân sống.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
333	Nẹp lồng Titanium loại IV	- Vật liệu: Titanium - Dạng hình trụ tròn có mắt lưới hình tam giác. - Đường kính: 13, 16, 19 mm, chiều dài trên 4cm - Đặt gian đốt sống hoặc thay thân sống.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
334	Sản phẩm sinh học	Thành phần từ xương đồng loại dạng hạt nhỏ, kích thước từ 1-4 mm,	Theo	Gói	70

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	thay thế xương dạng hạt nhỏ loại IV	gói 5cc	quy cách của nhà sản xuất		
335	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại V	Thành phần từ xương xốp xương đồng loại, dạng hạt nhỏ kích thước trong khoảng từ 4 - 10 mm, gói 10cc	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	60
336	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại IX	- Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt, kích thước hạt trong khoảng từ 6 - 10mm. - Thành phần gồm Hydroxy appatite và Tricalcium Phosphate. - Có các lỗ xốp liên kết nội tại cho xương phát triển nhanh. - Đóng gói 10cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
337	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt nhỏ loại XI	- Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng hạt, kích thước hạt trong khoảng từ 6 - 10mm. - Thành phần gồm Hydroxy appatite và Tricalcium Phosphate. - Có các lỗ xốp liên kết nội tại cho xương phát triển nhanh. - Đóng gói 30cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	40
338	Sản phẩm sinh học thay thế xương đã khử khoáng loại II	- Thành phần từ xương đồng loại đã khử khoáng 100% được làm giàu các yếu tố tăng trưởng lên đến tối thiểu 20%. Có chứa nhiều protein tạo hình thái xương. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. gói 5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	80
339	Sản phẩm sinh học thay thế xương đã khử khoáng loại III	- Thành phần từ xương đồng loại đã khử khoáng 100% được làm giàu các yếu tố tăng trưởng lên đến tối thiểu 20%. Có chứa nhiều protein tạo hình thái xương. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. gói 0.5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	5
340	Sản phẩm sinh học thay thế xương đã khử khoáng loại IV	- Thành phần từ xương đồng loại đã khử khoáng 100% được làm giàu các yếu tố tăng trưởng lên đến tối thiểu 20%. Có chứa nhiều protein tạo hình thái xương.	Theo quy cách của nhà	Gói	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		- Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. gói 1cc.	sản xuất		
341	Sản phẩm sinh học thay thế xương đã khử khoáng loại V	- Thành phần từ xương đồng loại đã khử khoáng 100% được làm giàu các yếu tố tăng trưởng lên đến tối thiểu 20%. Có chứa nhiều protein tạo hình thái xương. - Đóng gói trong hộp đã được tiệt trùng. gói 2.5cc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	150
342	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng bột mềm loại I	Thành phần gồm Canxi Phosphate và Hydro Sulphate tinh khiết. Gói 2.5cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	300
343	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng bột mềm loại II	Thành phần gồm Canxi Phosphate và Hydro Sulphate tinh khiết. Gói 5cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	20
344	Sản phẩm sinh học thay thế xương dạng bột mềm loại III	Thành phần gồm Canxi Phosphate và Hydro Sulphate tinh khiết. Gói 10cc trở lên.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	6
345	Sản phẩm sinh học thay thế xương mác loại I	Đường kính xương ≤ 5 cm, đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
346	Sản phẩm sinh học thay thế xương mác loại III	Đường kính xương ≥ 11 cm, đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
347	Miếng xốp phủ vết thương cỡ nhỏ trong liệu pháp hút áp lực	Kích thước khoảng 10 x 7.5 x 3 cm. Chất liệu Polyurethane. Miếng xốp bao gồm đầu nối hút dịch, dây nối để dẫn dịch, kẹp khóa ống dẫn, 01 tấm phim trong suốt kích thước khoảng 35 x 35 cm, 01 tấm đã khoét lỗ	Theo quy cách của nhà	Bộ	40

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	âm	kích thước khoảng 10 x 26 cm.	sản xuất		
348	Miếng xốp phủ vết thương cỡ trung bình trong liệu pháp hút áp lực âm	Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ trung, dùng với máy hút dịch Curasys, gồm: - Băng bọt xốp cỡ trung (Size M: 16 x 12,5 x 3 cm), vật liệu Polyurethane - Đầu nối, vật liệu Silicone Elastomers - Ống dẫn, vật liệu Silicone Elastomers - Băng dán, vật liệu Poliurethane Film và Acrylic Adhesive	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	170
349	Nẹp khóa mắt xích các cỡ loại IV	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các loại 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18 lỗ. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng 10mm, chiều dài nẹp từ 64mm - 233mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
350	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	560
351	Nẹp khóa tái cấu trúc các cỡ (nẹp khóa mắt xích)	Chất liệu Titanium. Số lỗ gồm các loại 4/ 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 14/ 16/ 18 lỗ tương ứng với chiều dài 46/ 58/ 70/ 82/ 94/ 106/ 118/ 130/ 142/ 166/ 190/ 214 mm. Độ dày nẹp 2.8 mm, độ rộng 10 mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	85
352	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2 mm; Chiều dài từ 40 - 90mm bước tăng 5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
353	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45-80mm	Theo quy cách	Cái	700

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		bước tăng 5mm.	của nhà sản xuất		
354	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại IV	Chất liệu titanium nguyên chất. Số lỗ từ 4 - 12 lỗ, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm tự taro. Độ dày nẹp 3.0mm, chiều rộng nẹp khoảng 9.5mm, chiều dài nẹp từ 60mm - 164mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	130
355	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	780
356	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 40 - 50 bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	260
357	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại VI	Chất liệu titanium nguyên chất. Số lỗ gồm các loại 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ, có xẻ rãnh, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Lỗ kết hợp dùng vít khóa 3.5mm tự taro. Độ dày nẹp 3.6mm, chiều rộng khoảng 11mm, chiều dài nẹp từ 51mm - 155mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
358	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	720
359	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 40 - 130mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	240
360	Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ loại VII	Chất liệu titanium, độ dày khoảng 3.5mm, chiều rộng khoảng 10mm, chiều dài từ 60mm - 163mm, số lỗ từ 4 đến 12 lỗ, lỗ vít kết hợp.	Theo quy cách	Cái	150

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			của nhà sản xuất		
361	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tự taro. Đường kính 3,5mm ứng với chiều dài từ 8 - 40mm với bước tăng 2mm và 45-80mm với bước tăng 5mm. Có trụ cụ tương thích.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
362	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3,5mm tương ứng chiều dài từ 10 - 40mm với bước tăng 2mm. Có trụ cụ tương thích.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	210
363	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại IV	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các loại 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 lỗ, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp 6.0mm, chiều rộng 17.5mm. Chiều dài nẹp từ 107mm - 323mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	110
364	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren. Chiều dài từ 10 - 50mm, bước tăng 2mm; Chiều dài từ 50 - 90mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1100
365	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro loại IV	Chất liệu titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm, đường kính lõi 3mm. Chiều dài từ 14 - 60mm bước ren 2mm; Chiều dài từ 60 - 75mm bước ren 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
366	Nẹp khóa bản rộng các cỡ loại V	Chất liệu Titanium. Số lỗ gồm các loại 5/ 6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 12/ 14/ 16/ 18 lỗ tương ứng chiều dài 98/ 116/ 134/ 152/ 170/ 188/ 224/ 260/ 296/ 322 mm, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp 6 mm, độ rộng 17.5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
367	Vít xương cứng 4.5mm, tự taro loại V	Chất liệu titanium, thân toàn ren, đầu vít tự tạo ren. Đường kính 4.5mm. Chiều dài từ 18 - 100mm. Chiều dài từ 18-70mm bước tăng 2 mm, từ 70-100 mm bước tăng 5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	150
368	Vít khóa đường kính 5.0mm	Chất liệu Titanium. Đường kính 5.0mm, đầu vít tự khoan, tự tạo ren, chiều dài từ 10 - 90mm. Với chiều dài từ 10 - 50 mm bước tăng 2 mm, từ 50 - 90 bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	750
369	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ loại V	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các loại 3, 5, 7, 9 lỗ, Trái/phải, Trong/ Ngoài các loại, Dày 2.5mm, rộng 11.2mm. Chiều dài từ 59mm - 143mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
370	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim titanium, tự taro. Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	210
371	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	280
372	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 40 - 130mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
373	Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ loại I	Chất liệu Titanium. Số lỗ 3-5 lỗ trên thân, chiều dài gồm từ 52 - 74 mm, 3 lỗ trên đầu. Độ dày nẹp 1.6 mm, độ rộng 10 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
374	Vít xương cứng 3.5mm, tịt taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tịt taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2 mm; Chiều dài từ 40 - 90mm bước tăng 5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
375	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tịt taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45-80mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
376	Nẹp khóa đầu trên xương cẳng tay (Nẹp khóa mỏm khuỷu) các cỡ loại I	Chất liệu titanium nguyên chất. gồm các loại 4, 6, 8, 10, 12 lỗ. Độ dày 3.2mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 112mm đến 216mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
377	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tịt taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
378	Vít xương cứng 3.5mm, tịt taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tịt taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 40 - 130mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	180
379	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại II	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 2.5mm, rộng 10mm. Chiều dài từ 61.8 đến 127.7mm tương ứng với số lỗ từ 6-12 lỗ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
380	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tịt taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
381	Nẹp khóa xương đòn các cỡ loại V	Chất liệu titanium, số lỗ gồm các loại 6/ 8/ 10 lỗ tương ứng với chiều dài 69.14/ 92.63/ 114.77mm. Độ dày nẹp 3 mm, độ rộng 10 mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
382	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2 mm; Chiều dài từ 40 - 90mm bước tăng 5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
383	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45-80mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
384	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại III	Chất liệu titanium nguyên chất. Số lỗ đầu 5 lỗ, Số lỗ thân từ 3 đến 15, có xẻ rãnh ít tiếp xúc, kết hợp lỗ khóa và lỗ thường. Độ dày nẹp 2.5mm, chiều rộng nẹp 10.5mm. Chiều dài nẹp từ 86mm đến 242mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
385	Vít khóa đường kính 2.7mm	Chất liệu hợp kim titanium, tự taro. Đường kính 2.7mm, đường kính lõi vít 2.1mm. Chiều dài từ 6 - 60mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	360
386	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước ren tăng 2mm; Chiều dài 45-80mm bước ren tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	360
387	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 10 - 50mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 40 - 130mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
388	Vít xóp đường kính 4.0mm	Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm. Chiều dài từ 10 đến 70mm, ren toàn phần hoặc bán phần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90
389	Nẹp khóa đầu dưới xương mác loại IV	Chất liệu titanium. Số lỗ gồm các loại 4/ 5/ 6/ 8/ 10/ 12 / 14 lỗ tương ứng chiều dài từ 85/ 98/ 111/ 137/ 163 /189/ 215/ 241 mm. Lỗ kết hợp có thể bắt vít khóa 3.5mm tự taro và vít xương cứng 3.5mm tự taro trên cùng một lỗ. Độ dày nẹp 3 mm, độ rộng 10 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
390	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro	Chất liệu Titanium, toàn ren, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2 mm; Chiều dài từ 40 - 90mm bước tăng 5 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
391	Vít khóa đường kính 3.5mm	Chất liệu Titanium, tự taro. Đường kính 3.5mm. Chiều dài từ 8 - 40mm bước tăng 2mm; Chiều dài từ 45-80mm bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
392	Nẹp khóa thẳng (nẹp bàn ngón), vít 2.0mm, chất liệu titanium các cỡ loại II	Chất liệu titanium nguyên chất. Gồm các cỡ 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. Lỗ dùng vít khóa 2.0mm tự taro và vít xương cứng 2.0mm tự taro. Độ dày nẹp 1.3mm, chiều rộng 5.0mm, chiều dài nẹp từ 31mm - 59mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
393	Vít khóa đường kính 2.0mm	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 - 14mm, bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 - 30mm, bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
394	Nẹp chữ L, T các loại sử dụng vít 2.0mm	Chất liệu titanium nguyên chất. Độ dày 1mm, rộng 5mm. gồm các loại 4 và 5 lỗ, có 2 chiều trái, phải.	Theo quy cách	Cái	60

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại I		của nhà sản xuất		
395	Vít xương cứng đường kính 2.0mm loại II	Chất liệu titanium, tự taro, mũ vít hình sao. Đường kính 2.0mm, đường kính lõi vít 1.4mm. Chiều dài từ 6 đến 14mm bước tăng 1mm; Chiều dài từ 14 đến 38mm bước tăng 2mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
396	Đinh nội tủy rộng nòng xương đùi đa phương diện loại I	Đinh nội tủy xương đùi có chốt, chất liệu titanium. Đường kính gồm các loại 9.5, 10, 11, 12mm. Chiều dài đinh từ 320mm đến 440mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	160
397	Vít chốt khóa	Chất liệu titanium. Đường kính 4.5mm và 5.0mm Chiều dài từ 26mm đến 100mm, bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	480
398	Vít chốt cổ xương đùi dùng với đinh nội tủy rộng nòng	Chất liệu titanium. Đường kính phần ren là 6.3mm, đường kính thân 4.8mm. Chiều dài từ 65mm đến 125mm, bước tăng 5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
399	Vít nắp đinh dùng với đinh nội tủy rộng nòng	Chất liệu titanium. Chiều dài gồm các loại 0, 5, 10, 15mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	80
400	Đinh nội tủy rộng nòng xương chày đa phương diện loại I	Đinh nội tủy xương đùi có chốt, chất liệu titanium. Đường kính gồm tối thiểu các loại 8.3, 9, 10, 11, 12mm. Chiều dài đinh từ ≤ 260 mm - ≥ 420 mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	380
401	Vít chốt khóa	Chất liệu titanium. Chiều dài từ ≤ 26 mm - ≥ 85 mm, bước tăng 5 mm.	Theo quy cách	Cái	1140

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			của nhà sản xuất		
402	Vít nắp đỉnh dùng với đỉnh nội tủy rộng nòng I	Chất liệu titanium. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 0, 5, 10, 15 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	190
403	Đỉnh nội tủy rộng nòng xương chày đa phương diện loại II	Chất liệu Titanium. Đỉnh nội tủy xương chày có chốt, đường kính gồm các loại 8,4/ 9/ 10/ 11mm. Chiều dài đỉnh từ 260 mm đến 380 mm. Có khung định vị 3 chiều tương thích.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
404	Vít khóa đỉnh các cỡ	Chất liệu Titanium, chiều dài gồm tối thiểu các loại 5, 10, 15 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	250
405	Vít chốt khóa	Chất liệu Titanium. Chiều dài từ 25mm-85 mm, bước tăng 5 mm. Đường kính gồm hai loại 4.5 và 5.0mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
406	Đỉnh Kitsner các loại, các cỡ loại III	Chất liệu thép không gỉ, đường kính gồm tối thiểu các loại: 1.2, 1.4, 1.6, 1.8, 2.0, 2.5, 3.0mm. Chiều dài khoảng 300mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
407	Vít xóp rộng	Chất liệu titanium. Đường kính 4.0mm: chiều dài từ $\leq 25 - \geq 70$ mm bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. Đường kính 4.5mm: chiều dài từ $\leq 20 - \geq 75$ mm bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. Đường kính 7.0mm: chiều dài từ $\leq 40 - \geq 105$ mm bước tăng 5mm, thân 1 phần ren. Đường kính 7.3mm: chiều dài từ $\leq 40 - \geq 120$ mm bước tăng 5mm, thân ren toàn phần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	75

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
408	Khung cố định ngoài cẳng chân	Thành phần khung gồm Khung gồm 2 thanh ren đường kính 8mm dài 330mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài Cẳng chân kiểu Muller gồm 01 khung và 4 đinh cố định (Đinh răng Schanz) có đường kính 5.0mm, dài 150-160mm.Kèm trợ cụ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
409	Khung cố định ngoài gần khớp	Thành phần cấu tạo gồm 1 cung tròn đường kính 8mm, 1 thanh tròn đường kính 8mm dài 300mm, 1 thanh răng đường kính 6mm dài 230-250mm, 12 khối chữ nhật 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. Bộ cố định ngoài Gần khớp gồm 01 khung và 6 đinh cố định (Đinh răng Schanz) có đường kính 5.0mm, dài 150-160mm.Kèm trợ cụ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
410	Khung cố định ngoài loại 3 thanh	Thành phần cấu tạo khung gồm 3 thanh tròn thẳng, kích thước khoảng 8x400mm, 12 khối chữ nhật, 24 bulông thép không gỉ dùng với 6 đinh schanz 5.0x200mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
411	Bộ khớp háng thay lại bán phần không xi măng	Bộ khớp háng thay lại bán phần không xi măng, MRP bipolar, loại chuôi MRP dạng mô đụn, dài 140mm - 200mm, ổ cối bán phần, các cỡ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
411.1	Chỏm kép	Đầu Bipolar, bên ngoài bằng chất liệu CoCrMo, bên trong bằng nhựa cao phân tử UHMWPE hoặc tương đương. Đường kính từ ≤ 39 - ≥ 60 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
411.2	Chỏm CoCrMo	Chỏm chất liệu CoCrMo, đường kính gồm tối thiểu hai loại 22 và 28mm, cổ đầu 12/14.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
411.3	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 50, 60, 70mm.	Theo quy cách của nhà		

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
411.4	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 200mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ $\leq 13 - \geq 20$ mm, bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
411.5	Vít	Chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương, chiều dài gồm tối thiểu hai loại 25 và 55mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
412	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 3	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng MRP - EPORE, chuôi dạng mô đụn MRP, dài 200mm, ổ cối EPORE công nghệ in 3D, Ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
412.1	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 50, 60, 70mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
412.2	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 200mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ $\leq 13 - \geq 20$ mm, bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
412.3	Vít	Vít chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương, chiều dài gồm tối thiểu hai loại 25mm, 55mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
412.4	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Biolox Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các cỡ 32 và 36mm.	Theo quy cách của nhà		

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
412.5	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, tiệt trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong gồm tối thiểu hai loại 32 và 36mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trượt.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
412.6	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 42, 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64, 66, 68, 70, 72mm. Trên ổ cối có 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
412.7	Vít ổ cối	Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 80$ mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
413	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 4	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng MRP - EPORE, chuỗi dạng mô đụn MRP, dài 200mm, ổ cối EPORE công nghệ in 3D, Ceramic on Ceramic	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
413.1	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 50, 60, 70mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
413.2	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 200mm, cong, thiết kế dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, đường kính từ $\leq 13 - \geq 20$ mm, bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
413.3	Vít	Vít chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương, chiều dài gồm tối thiểu hai loại 25mm, 55mm.	Theo quy cách của nhà		

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
413.4	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu BioloX Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các cỡ 32 và 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
413.5	Lớp lót	Chất liệu Ceramic BioloX Delta hoặc tương đương. Đường kính trong gồm tối thiểu các cỡ 32 và 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
413.6	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 42, 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64, 66, 68, 70, 72mm. Trên ổ cối có 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
413.7	Vít ổ cối	Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 80$ mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 5	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng MRP - EPORE, chuôi dạng mô đụn MRP, dài 260mm cong, có vít chốt đầu xa, ổ cối EPORE công nghệ in 3D, Ceramic on PE. cross-linked siêu liên kết	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	2
414.1	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 50, 60, 70mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414.2	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 260mm, thiết kế dạng hoa khê, hình côn, chống xoay, lún, cong, có 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Đường kính đầu gần từ $\leq 11 - \geq 29$ mm, bước tăng	Theo quy cách của nhà		

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		1mm.	sản xuất		
414.3	Vít	Vít chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương, chiều dài gồm tối thiểu hai loại 25mm, 55mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414.4	Vít chốt	Vít chốt đầu xa chất liệu TiAl6V4, đường kính 5.0mm, chiều dài gồm tối thiểu các loại 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414.5	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Biolog Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các cỡ 32 và 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414.6	Lót ổ cối	Chất liệu Polyethylene cao phân tử siêu liên kết crosslinked UHMWPE hoặc tương đương, tiệt trùng bằng công nghệ gama, đường kính trong gồm tối thiểu hai loại 32 và 36mm. Thiết kế kiểu 0 độ hoặc nghiêng 10 độ chống trật.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414.7	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 42, 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64, 66, 68, 70, 72mm. Trên ổ cối có 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
414.8	Vít ổ cối	Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 80 mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng loại số 6	Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng MRP - EPORE, chuỗi dạng mô đụn MRP, dài 260mm cong, có vít chốt đầu xa, ổ cối EPORE công nghệ in 3D, Ceramic on Ceramic	Theo quy cách của nhà	Bộ	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			sản xuất		
415.1	Chuôi cổ xương đùi	Cổ xương đùi dạng mô đụn, tùy chỉnh 360 độ, gồm 3 loại: có cánh, không cánh và nghiêng chéo. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 50, 60, 70mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415.2	Chuôi thân xương đùi	Chuôi thân xương đùi không xi măng dạng mô đụn, dài khoảng 260mm, thiết kế dạng hoa khế, hình côn, chống xoay, lún, cong, có 2 lỗ bắt vít chốt đầu xa. Đường kính đầu gần từ $\leq 11 - \geq 29$ mm, bước tăng 1mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415.3	Vít	Vít chất liệu Ti6Al4V phủ TiN hoặc tương đương, chiều dài gồm tối thiểu hai loại 25mm, 55mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415.4	Vít chốt	Vít chốt đầu xa chất liệu TiAl6V4, đường kính 5.0mm, chiều dài gồm tối thiểu các loại 30, 35, 40, 45, 50, 55, 60, 65, 70 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415.5	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Biolog Delta hoặc tương đương. Đường kính gồm tối thiểu các cỡ 32 và 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415.6	Lớp lót	Chất liệu Ceramic Biolog Delta hoặc tương đương. Đường kính trong gồm tối thiểu các cỡ 32 và 36mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
415.7	Ổ cối	Ổ cối không xi măng chất liệu TiAl6V4, công nghệ in 3D tái tạo cấu trúc xương xốp, kích thích sinh xương. Đường kính gồm tối thiểu các loại: 42, 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64, 66, 68, 70, 72mm.	Theo quy cách của nhà		

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		Trên ổ cối có 7 lỗ để bắt vít ổ cối.	sản xuất		
415.8	Vít ổ cối	Vít ổ cối chất liệu TiAl6V4, chiều dài từ $\leq 15 - \geq 80$ mm, bước tăng 5mm, đường kính 6.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất		
416	Miếng ghép bù xương lồi cầu	Chất liệu bằng Cobalt Chrome, thiết kế dạng cạnh tròn cho phần xương lồi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đ i đối với cả khoang trong và khoang ngoài. Độ dày gồm tối thiểu các loại 4mm, 8mm, 12mm, 16mm cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lồi cầu phía sau xương đùi.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7
417	Miếng ghép bù xương mâm chày	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. Độ dày gồm tối thiểu các loại 5mm, '10mm, 15mm cho 6 cỡ khoang trong và khoang ngoài.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7
418	Chuôi nối dài xương đùi	Chuôi nối dài xương đ i chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đ i tăng độ vững cho khớp. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm. Chuôi kèm vít chốt bằng Titanium, đường kính 5mm, chiều dài khoảng 14mm, giúp cố định chuôi với lồi cầu đùi.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7
419	Đầu chuyển trực chuôi	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng hình nêm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 2mm, 4mm, 6mm kết nối với chuôi nối dài xương đùi để chuyển trực cho chuôi nối dài vừa với lòng tủy.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7
420	Chuôi nối dài xương chày	Chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, có thiết kế dạng thẳng hoặc cong giúp nối dài trong lòng tủy xương chày tăng độ vững cho khớp. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm đối với chuôi dạng thẳng và 150mm,	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	7

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		200mm đôi với chuỗi dạng cong.			
421	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng loại số 19 (thay lại)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	5
421.1	Lõi cầu xương đùi	Lõi cầu đùi: chất liệu Cobalt Chrome, độ rộng trước sau: từ $\leq 56\text{mm}$ - $\geq 75\text{mm}$ và độ rộng trong ngoài từ $\leq 52\text{mm}$ - $\geq 72\text{mm}$ (bước nhảy 4mm), được thiết kế dạng cốt-cam khớp với cuống mâm chày. Chân lõi cầu có cấu tạo đầu chờ để gắn chuỗi nối dài thẳng hoặc cong hoặc gắn thêm mảnh ghép trong trường hợp khuyết xương ở đầu xa hoặc lõi cầu sau xương đùi. Lõi cầu thay lại có 6 cỡ mỗi bên cho mỗi bên trái-phải	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
421.2	Lớp đệm mâm chày	- Lớp lót: chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E hoặc tương đương tăng khả năng chịu mài mòn, tăng độ cứng vật liệu và chống Oxi hóa. Có cấu tạo cốt cam bằng Polyethylene, bên trong có lớp gia cố tăng khả năng chịu lực. Chiều cao cốt cam khoảng 21.4mm và cho phép xoay trong/ngoài khoảng 3.7° và vẹo trong/ngoài khoảng 1.4° . Độ dày lớp đệm có tối thiểu các cỡ: 9mm, 11mm, 13mm, 15mm, 18mm, 21mm, 25mm, 30mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
421.3	Mâm chày	- Mâm chày: chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài từ $\leq 60\text{mm}$ - $\geq 84\text{mm}$, trước sau: từ $\leq 40\text{mm}$ - $\geq 58\text{mm}$, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chân mâm chày có cấu tạo đầu chờ gắn đầu chuyển trục 2mm, 4mm, 6mm và chuỗi nối dài Titanium (gồm tối thiểu các loại 30mm, 75mm, 100mm 150mm, 200mm) hoặc miếng ghép bù xương (dày khoảng từ 5mm-15mm) cho khoang trong và khoang ngoài.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
421.4	Bánh chè	- Bánh chè: bằng Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có 3 chân cố định. Có tối thiểu 7 cỡ với đường kính từ $\leq 26\text{mm}$ - $\geq 44\text{mm}$ tương ứng với độ dày 7mm, 8mm, 8.5mm, 9mm, 9.5mm, 10mm, 10.5mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
421.5	Xi măng	- Xi măng xương: chất liệu PMMA hoặc tương đương, có độ quán trọng trung bình.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	
422	Xi măng không kháng sinh	Thành phần gồm Polymethyl Methacrylate, Zirconium dioxide, Benzoyl peroxide, N.N-dimethyl-p-toluidine, Hydroquinone hoặc tương đương. Độ nhớt cao. Thời gian làm việc khoảng 6 phút. Có chất chỉ thị màu để phân biệt với xương trên hình ảnh X.Quang.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Gói	30
423	Mũi khoan ngược loại III	Mũi khoan ngược có mẫu lật ở đầu. Đường kính gồm tối thiểu các loại 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10, 11mm. Có nút bấm trên tay cầm điều chỉnh lật đầu mũi khoan.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	120
424	Mũi khoan ngược loại I	Mũi khoan ngược rộng nông, sử dụng trong kỹ thuật tái tạo dây chằng chéo All-inside. Bộ bao gồm: 01 Mũi khoan dẫn đường 2.4mm, 01 Mũi khoan ngược, 01 Cây rút chỉ. Mũi khoan dẫn đường đường kính thân 4.9mm, lưỡi cắt có thể đóng mở. Mũi khoan ngược đường kính từ ≤ 5.5mm - ≥ 12mm, bước tăng 0.5mm, có ống đo chiều dài đường hầm xương.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
425	Dây bơm nước loại II	Bộ dây dẫn bơm tưới hoạt dịch trường mô ổ khớp, chất liệu PVC DEHP-Free, có hộp cảm biến, nhằm bơm rửa ổ khớp, đóng gói tiệt trùng. Dây bao gồm phần cố sẵn cảm nhận áp lực. Dây nước cho chiều dài 4.78m. Có khóa trên thân để điều chỉnh chiều dài dây.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	450
426	Vít chỉ may chóp xoay loại III	Chất liệu tự tiêu PLLA (Poly (L-Lactic Acid)). Vít chỉ neo kiểu ren vặn. Đường kính 5mm. Gồm 2 chỉ số 2, chịu được lực căng ≥ 440N.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
427	Vít chỉ khâu sụn viền loại IV	chất liệu BioComposite PushLock, 2.9 mm x 12.5 mm, sử dụng đóng sụn viền	Theo quy cách	Cái	170

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
			của nhà sản xuất		
428	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	Bộ bơm bóng áp lực cao dùng để can thiệp nội mạch 1. Thể tích của nòng ống bơm: 25 ml 2. Cấu tạo thuận lợi cho người sử dụng 3. Với chất liệu nhựa cứng trong suốt, bộ bơm có nòng lớn cho phép bơm áp lực lên và tháo áp nhanh, rút ngắn đáng kể thời gian thực hiện thủ thuật.. 4. Chất liệu có chất lượng cao, bộ phận kết nối bằng đồng giúp bộ bơm có thể tái sử dụng nhiều lần. 5. Bộ phận kết nối đồng hồ đo áp lực bằng đồng, giúp kết nối thân ống bơm và đồng hồ chắc chắn hơn. 6. Áp lực bơm tối đa 30 ATM (440 psi)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30
429	Bộ dẫn lưu loại II	Ống dẫn lưu qua da, đường kính gồm tối thiểu các loại: 6.5F, 7.5F, 8.5F, 10F, 12F, 14F; Chiều dài catheter gồm tối thiểu các loại 15, 25 và 40 cm. Đầu tip cong dạng Pigtail. Trên thân có điểm đánh dấu cảm quang. Ống thông 6.5F-10F: có tối thiểu 8 lỗ thoát dịch; 12F và 14F có tối thiểu 9 lỗ thoát dịch.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
430	Bộ mở thông vào lòng mạch máu cỡ 5F, 6F	Bao gồm các thành phần sau: Kim luồn chọc mạch cỡ 18G. Guidewire bằng nhựa: Đường kính: 0.035". Bơm tiêm cỡ 2.5ml. Introducer Sheath: van cầm máu kiểu "Cross-Cut". Cỡ 5F, 6Fr. Chiều dài 10cm. Chất liệu ETFE. Que nong: chất liệu Poly Propylene.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	55
431	Bộ mở thông vào lòng mạch máu cỡ 8F	Bao gồm các thành phần sau: Kim luồn chọc mạch cỡ 18G. Guidewire bằng nhựa: Đường kính: 0.035". Bơm tiêm cỡ 2.5ml. Introducer Sheath: van cầm máu kiểu "Cross-Cut". Cỡ 8Fr. Chiều dài 10cm. Chất liệu ETFE. Que nong: chất liệu Poly Propylene.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
432	Bộ mở thông vào lòng mạch máu cỡ 9F, 10F	Bao gồm các thành phần sau: - Kim luồn chọc mạch cỡ 18G x 2"	Theo quy cách	Bộ	5

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<ul style="list-style-type: none"> - Guidewire bằng nhựa: Đường kính 0.035" - Bơm tiêm cỡ 2.5 ml - Introducer Sheath: Van cầm máu kiểu "Cross-Cut". Cỡ 9, 10F. Chiều dài khoảng 10 cm. Chất liệu ETFE. - Que nong: chất liệu Poly Propylene. 	của nhà sản xuất		
433	Bóng nong đường mật dùng để nong và đặt stent đường mật	Đường kính từ 3 tới 12 mm, độ dài từ 20 tới 200 mm độ dài ống thông có gắn bóng 40, 80 và 135 cm. Đi trên sheath 5F,6F,7F. Bóng đạt được áp lực cao 10,11,12,14,20 atm. Áp lực bơm bóng tiêu chuẩn 7,8,10 atm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	25
434	Bóng chẹn cổ túi phình tại động mạch não đoạn thẳng	Bao gồm ống thông có gắn bóng đơn và vi dây dẫn 0.010". Dùng để chèn cổ túi phình trong nút phình động mạch não cổ rộng mạch vị trí mạch thẳng. Bóng gồm tối thiểu các đường kính bóng 3mm, 4mm, 5mm. Chiều dài bóng gồm tối thiểu các loại 10, 15, 20 và 30 mm. Đường kính đầu gần 2.8F, đường kính đầu xa 2.2F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
435	Keo onyx	Chất tắc mạch vĩnh viễn, thành phần bao gồm khoảng 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi với 3 tỷ lệ khác nhau 6%, 6.5%, 8% EVOH và Tantalium. 01 bộ bao gồm: 01 lọ đựng chất tắc mạch dung tích ≥ 1.5 ml, 01 lọ dung môi dung tích ≥ 1.5 ml, 3 bơm 1ml: 02 dùng cho chất tắc mạch, 01 dùng cho dung môi.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Lọ	20
436	Dây dẫn đường kính 0.035" dài 150 cm có thân cứng (super tif)	Chất liệu Nitinol. Lớp ngoài là Polyurethane, có lớp cản quang bằng Vonfram. Bên ngoài có phủ lớp ái nước. Hình dạng đầu tip: đầu thẳng, góc 45 độ hoặc hình chữ J. Kích thước: chiều dài 150 cm. Chiều dài của phần đầu gồm tối thiểu các loại: 3cm, 5cm, 8cm. Đường kính: 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
437	Dây dẫn đường kính 0.035" dùng để đặt stent đường mật	Dây dẫn can thiệp mạch máu siêu cứng cỡ 0.035" phủ Teflon. Cấu trúc phẳng phía ngoài dây, phần đầu được vuốt thon dần. Chiều dài 75cm, 145cm, 150cm, 180cm, 260cm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	45
438	Dụng cụ nút mạch	- Dùng nút mạch cho khu vực ngắn	Theo	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	băng dù loại I	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế khối rắn chắc: Thiết kế màng mười Nitinol 1 cuộn cho khu vực cần thả dù ngắn - Tương thích với dụng cụ mở đường (Sheath) 4-6F, hoặc ống thông can thiệp 5-8F tùy từng đường kính - Khoảng mạch điều trị được là: 2.7-12.3 nm - Đường kính dù: 4,6,8,10,12,14,16 mm; Chiều dài khi không ép:7,8mm 	quy cách của nhà sản xuất		
439	Dụng cụ nút mạch băng dù loại II	<p>Loại tắc mạch nhanh: Thiết kế lưới Nitinol đa lớp, nhiều cuộn nhằm tắc mạch nhanh trong khu vực mạch được bít</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đặt chắc chắn: có nhiều điểm tiếp xúc với thành mạch để đảm bảo chắc chắn với mạch có dòng chảy trung bình cao - Hệ thống vận chuyển: Tương thích với dụng cụ mở đường (Sheath) 4-7 F; hoặc ống thông can thiệp 5-9F tùy thuộc vào đường kính - Khoảng mạch điều trị được là: 2.0-16.9mm - Đường kính dù: 3,4,6,8,10,12,14,16,18,20,22mm; Chiều dài khi không ép: 6,7,9,10,12,14,16,18 mm 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
440	Giá đỡ (Stent) nội mạch thay đổi dòng chảy mạch não 2 lớp	Là Stent kép 2 lớp. Chỉ định dùng nắn dòng chảy cho lòng mạch đường kính từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.5\text{mm}$. Chất liệu từ sợi Nitinol (hay Nikel titanium). Có các điểm cân quang ở 2 đầu dụng cụ và các sợi cân quang trong suốt chiều dài thân. Ở trạng thái tự do stent có đường kính từ $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 5.5\text{mm}$. Lớp trong đan bởi 48 sợi che phủ đến 44% bề mặt, lớp ngoài gồm các sợi để hạn chế lượng máu chảy vào trong lòng túi phình. Tương thích với microcatheter có đường kính trong 0.027.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	15
441	Keo sinh học	Keo dán mô dùng trong cầm máu và chảy máu tĩnh mạch, thành phần gồm chất kết dính N-butyl-2-cyanoacrylate hoặc tương đương. Tuýp tối thiểu 0.5ml.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Tuýp	200
442	Khung giá đỡ nội mạch thay đổi dòng	Là stent được đan dạng mắt lưới, gồm các sợi đan vào nhau tạo thành khung cơ bản. Stent bằng hợp kim tự bung trong đó có khoảng 25% Platinum - Vonfram và 75% Cobalt Chromium, có bề mặt bao phủ kim	Theo quy cách	Cái	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	chảy mạch não 2 lớp	loại 30-35%. Đường kính từ ≤ 2.5 đến ≥ 5 mm. Chiều dài gồm tối thiểu các loại 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35mm. Hệ thống dẫn đường của Stent bằng một sợi thép không gỉ và được khắc Lazer. Dùng điều trị phình mạch lớn, cổ rộng, các loại túi phình hình thoi bằng cách tái tạo động mạch chủ và khôi phục trạng thái ban đầu của mạch một cách độc lập.	của nhà sản xuất		
443	Kim đốt sóng cao tần dùng đốt u gan, u phổi	<ul style="list-style-type: none"> - Kim đốt có hệ thống làm lạnh bên trong - Kim có nhiều kích thước và độ dài và đầu phát nhiệt khác nhau - Đường kính kim: từ 17G đến 15G - Chiều dài từ 100-350mm - Đầu phát nhiệt: có thể điều chỉnh độ dài đầu từ 5-30mm và 15-40mm bằng nút gạt tay. - Thích hợp cho một bệnh nhân có nhiều khối u và những khối u nằm sát bộ phận quan trọng 	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	17
444	Kim sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng	Kim sinh thiết các khối u, đầu cắt 15 đến 22mm, bán tự động, dùng cho súng sinh thiết.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	70
445	Vi dây dẫn can thiệp	Vi dây dẫn chuyên dụng can thiệp mạch tạng và mạch ngoại biên có lõi bằng thép không gỉ, phủ Polyurethane Resin và lớp Polymer ái nước. Đường kính 0.016". Chiều dài gồm tối thiểu các loại 135cm, 165cm, 180cm. Đầu mềm chất liệu Platinum cân quang, dài khoảng 30mm. Đầu gồm các loại thẳng và cong.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
446	Vi ống thông dùng trong can thiệp dị dạng mạch não loại II	Cấu tạo gồm những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân, lớp phủ hydrophilic bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Tương thích DMSO. Đường kính ngoài gần-xa là 2.7Fr-2.4Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài khoảng 155cm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	5
447	Vi ống thông dùng can thiệp mạch máu tạng	Đường kính : 2.2F. Chiều dài sử dụng gồm tối thiểu các loại: 70cm, 110cm, 135cm, 150cm. Có marker ở đầu tip. Công nghệ bện lớp	Theo quy cách	Cái	260

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	loại 2.2F	Vonfram. Lớp trong bằng PTFE, Lớp ngoài ái nước phủ Hydrophilic, độ phủ gồm tối thiểu các loại: 60cm, 80cm, 110cm. Hình dạng: đầu thẳng, cong, chéch 45 độ. Tương thích Guidewire: 0.014, 0.018, 0.016 inch. Tương thích ống thông: 0.041 inch. Thiết kế đồng trục.	của nhà sản xuất		
448	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại số 66 (Ceramic on Ceramic)		Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	40
448.1	Ổ cối	Ổ cối chất liệu Titanium phủ chất HA, có 3 lỗ bắt vít ổ cối. Gồm tối thiểu các cỡ từ $\leq 44\text{mm}$ - $\geq 68\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
448.2	Chỏm khớp	Chỏm chất liệu Ceramic Biolox Delta hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm (-3.5; 0; +3.5); 32mm, 36mm và 40mm (-4; 0; +4).	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
448.3	Lót ổ cối	Chất liệu Ceramic Biolox hoặc tương đương. Gồm tối thiểu các cỡ 28mm, 32mm, 36mm, 40mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
448.4	Cổ chuôi	Chất liệu hợp kim titanium hoặc hợp kim Cobalt Chrome, loại ngắn xoay vào trong/ra ngoài khoảng 8 độ.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
448.5	Chuôi khớp	Chuôi cổ rời chất liệu Ti6Al4V hoặc tương đương, bề mặt phun Plasma dày khoảng 0.5mm. Có rãnh dọc. Góc cổ chuôi động có thể điều chỉnh góc nghiêng 127 độ hoặc 135. Thân chuôi có tối thiểu 10 cỡ. Độ rộng M/L: ≤ 27 - $\geq 35\text{mm}$, bước tăng 1mm. Độ dày A/P: ≤ 12 - ≥ 19 , bước	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
		<p>tăng 1mm. Chiều dài chuôi từ ≤ 125 - ≥ 175mm, bước tăng 5mm.</p> <p>- Chuôi cổ thẳng nghiêng 135 độ: Độ di lệch cổ chuôi ngắn (offset) gồm tối thiểu các cỡ: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42mm. Độ di lệch cổ chuôi trung bình (offset) gồm tối thiểu các cỡ: 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44mm. Độ di lệch cổ chuôi dài (offset) gồm tối thiểu các cỡ: 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm.</p> <p>- Chuôi cổ xoay ra ngoài 127 độ: Độ di lệch cổ chuôi ngắn (offset) gồm tối thiểu các cỡ: 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45mm. Độ di lệch cổ chuôi trung bình (offset) gồm tối thiểu các cỡ: 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50mm. Độ di lệch cổ chuôi dài (offset) gồm tối thiểu các cỡ: 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53mm.</p>			
448.6	Vít ổ cối	Vít bắt ổ cối chất liệu Titanium, tự Taro, chiều dài từ ≤ 15 - ≥ 50 mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	
449	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi nhọn/nhọn cong, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi nhọn/nhọn cong, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4421)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
450	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi tù/tù cong, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi tù/tù cong, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4423)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
451	Kéo vi phẫu thân	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi nhọn/nhọn thẳng, một	Theo	Cái	1

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	bayonet xoay được, mũi nhọn/nhọn thẳng, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4420)	quy cách của nhà sản xuất		
452	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi tù/tù thẳng, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	Kéo vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi tù/tù thẳng, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4422)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
453	Kẹp micro thân bayonet xoay được, mũi thẳng 0,5mm, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	Kẹp micro thân bayonet xoay được, mũi thẳng 0,5mm, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4430)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
454	Kẹp lấy u thân bayonet xoay được, ngàm thẳng 2mm, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	Kẹp lấy u thân bayonet xoay được, ngàm thẳng 2mm, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4410)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
455	Kìm kẹp kim vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi thẳng 0,5mm, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm.	Kìm kẹp kim vi phẫu thân bayonet xoay được, mũi thẳng 0,5mm, một ngàm động, chiều dài làm việc 12cm, chiều dài toàn bộ 26cm. (Mã số: 41-4400)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1
456	Ống hút Fukushima uốn	Ống hút Fukushima uốn được, đường kính 1,4mm, chiều dài làm	Theo	Cái	2

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
	được, đường kính 1,4mm, chiều dài làm việc 11,5cm, chiều dài toàn bộ 18cm.	việc 11,5cm, chiều dài toàn bộ 18cm. (Mã số: 18-1114)	quy cách của nhà sản xuất		
457	Ống hút Fukushima uốn được, đường kính 1,7mm, chiều dài làm việc 11,5cm, chiều dài toàn bộ 18cm.	Ống hút Fukushima uốn được, đường kính 1,7mm, chiều dài làm việc 11,5cm, chiều dài toàn bộ 18cm. (Mã số: 18-1115)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
458	Kéo vi phẫu Yasargil thân bayonet mũi nhọn thẳng dài 20cm.	Kéo vi phẫu Yasargil thân bayonet mũi nhọn thẳng dài 20cm. (Mã số: 41-4105)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2
459	Ống thông đốt tĩnh mạch bằng sóng cao tần loại II	Ống thông đốt tĩnh mạch sử dụng sóng cao tần, chiều dài đầu gồm tối thiểu hai loại 3cm và 7cm. Đầu đốt được quấn dạng lò xo, phủ ngoài lớp FEP (Fluorinated ethylene propylene) và PET (Polyethylene Terephthalate) hoặc tương đương. Công nghệ đốt theo đoạn, thời gian đốt mỗi đoạn khoảng 20 giây. Đường kính ống thông 7F. Chiều dài ống thông gồm tối thiểu hai loại 60cm và 100cm. Tương thích với dây dẫn 0.025". Nhiệt độ của đầu đốt luôn duy trì ở khoảng 120 độ C.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	30
460	Miếng ghép đĩa đệm [cột sống cô loại V]	Thiết kế có răng. Chất liệu PEEK. Chiều cao: từ $\leq 4\text{mm}$ - $\geq 16\text{mm}$. Kích thước (Chiều dài x rộng) gồm tối thiểu các loại: 14x12 và 16x14mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	90

